



ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
LÊ HIẾN CHƯƠNG – VŨ ĐỨC LIÊM – PHẠM THỊ TUYẾT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Lịch sử?

12

BẢN MẪU



 NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Độc bản mới nhất trên hoc10.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Bản mẫu góp ý

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử – Lớp 12

(Kèm theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông Trương Công Huỳnh Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên, thư kí
Ông Trương Trung Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hoà	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hậu	Ủy viên
Bà Lê Thị Huyền	Ủy viên

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
LÊ HIẾN CHƯƠNG – VŨ ĐỨC LIÊM – PHẠM THỊ TUYẾT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Lịch sử

12

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Yêu cầu cần đạt

Xác định yêu cầu cần đạt theo Chương trình giáo dục phổ thông.



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho bài học từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Góc khám phá

Bổ sung tri thức lịch sử liên quan đến nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng và nâng cao kiến thức của bài học.



Luyện tập

Câu hỏi, bài tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp học sinh tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp; không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Ở cấp Trung học phổ thông, Lịch sử là môn học bắt buộc. Sách giáo khoa Lịch sử được trình bày dưới dạng các chủ đề. Bên cạnh đó, còn có phần chuyên đề dành cho học sinh có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Phương pháp dạy học môn Lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của Sử học và phương pháp dạy học tích cực. Hoạt động kiểm tra, đánh giá học sinh được tiến hành dựa trên căn cứ là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn học. Cấu trúc kiến thức, kỹ năng môn Lịch sử tạo cơ hội cho học sinh kết nối, liên thông với kiến thức, kỹ năng các môn học khác như Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Giáo dục quốc phòng và an ninh,...

Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* thuộc bộ sách *Cánh Diều* sẽ hướng các em tìm hiểu sâu hơn về các chuyên đề: Lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam; Nhật Bản: hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay; Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Trong sách có các mục *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, cũng như gợi mở để các em khám phá những điều mới lạ. Hệ thống lược đồ, bảng biểu và hình ảnh là nguồn thông tin hỗ trợ tích cực cho các em khi học lịch sử. Cuối sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ*, *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* nhằm giúp các em hiểu được nghĩa của các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách, đồng thời thuận lợi trong việc tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập. Chúc các em có những bài học lịch sử hào hứng, hiệu quả!

CÁC TÁC GIẢ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- ✓ Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.
- ✓ Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam; chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế, tham quan thực tế ở địa phương.
- ✓ Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam; chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa chiền ở địa phương.
- ✓ Nêu được biểu hiện của Cơ Đốc giáo, Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội; nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác.
- ✓ Có ý thức tôn trọng, vận động người khác tôn trọng sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.



Hoàn thành năm 1899, phương đình – công trình mặt tiền Nhà thờ chính toà Phát Diệm gợi lên hình ảnh về những mái đình, mái chùa truyền thống hơn là một nhà thờ Công giáo điển hình. Kiểu kiến trúc độc đáo này thể hiện sự kết hợp của văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây, giữa Công giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống ở Việt Nam.



Hình 1. Phương đình Nhà thờ chính toà Phát Diệm
(huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình)

Vậy tín ngưỡng, tôn giáo là gì? Ở Việt Nam có những tín ngưỡng, tôn giáo nào? Các tín ngưỡng, tôn giáo này có những nét chính gì và biểu hiện như thế nào trong đời sống văn hoá – xã hội?



I. Khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo

1. Khái niệm tín ngưỡng

Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống.

Niềm tin trong tín ngưỡng có yếu tố siêu nhiên, lưu truyền trong một cộng đồng cư dân hoặc một vùng lãnh thổ nhất định. Tín ngưỡng mang tính chất dân gian, không có hệ thống nghi lễ, giáo lí chặt chẽ hoặc mang tính bắt buộc.

Gắn liền với tín ngưỡng là hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng, cơ sở tín ngưỡng.

“– Hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hoá, đạo đức xã hội.

– Lễ hội tín ngưỡng là hoạt động tín ngưỡng tập thể được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng.

– Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác”.

(Điều 2, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, ban hành năm 2016)

Các tín ngưỡng phổ biến ở Việt Nam là: thờ cúng tổ tiên; thờ Mẫu; thờ Thành hoàng; thờ anh hùng dân tộc, những người có công lao đối với cộng đồng; thờ tổ nghề,...

? *Đọc thông tin trong mục 1 và tư liệu, giải thích khái niệm tín ngưỡng và cho biết ở Việt Nam có những tín ngưỡng phổ biến nào?*

2. Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là niềm tin của con người vào các thế lực siêu nhiên, với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức, được lưu truyền trong một cộng đồng cư dân của một quốc gia hoặc trên toàn thế giới.

“Tôn giáo là thế giới bao gồm các lực lượng siêu nhiên, vô hình, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách siêu thực (hay hư ảo) với con người, nhằm lí giải những vấn đề trên trần thế cũng như ở thế giới bên kia. Tôn giáo được biểu hiện đa dạng tùy thuộc vào những thời kì lịch sử, hoàn cảnh địa lí – văn hoá khác nhau của từng cộng đồng xã hội hay tôn giáo khác nhau”.

(Đặng Nghiêm Vạn, *Li luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.82)



Điều 24, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28-11-2013 nêu rõ: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”. “Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật”; “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo”; “Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

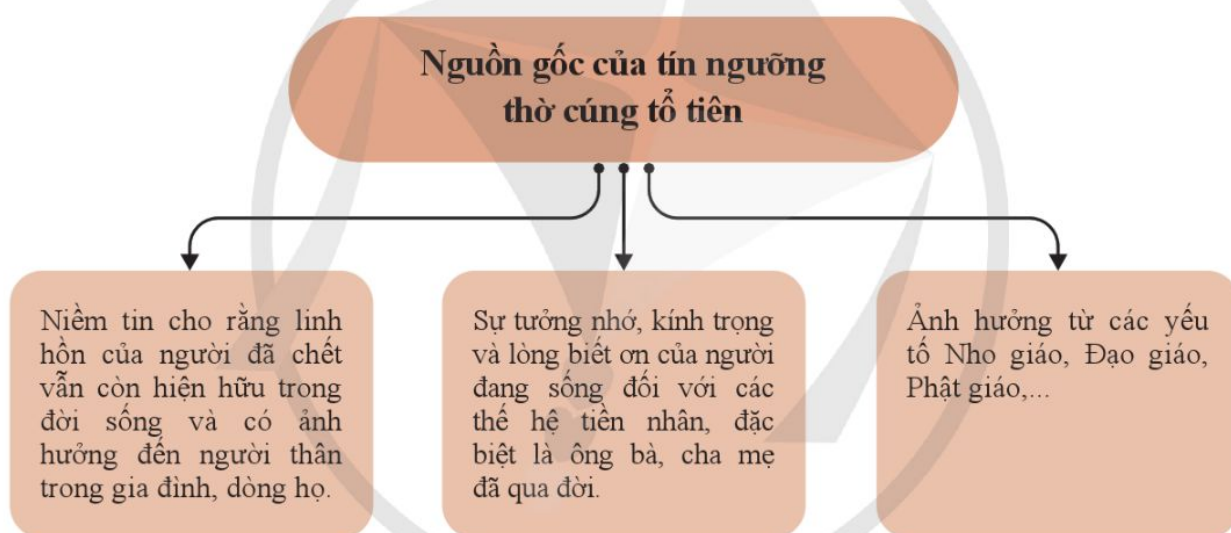
? *Đọc thông tin trong mục 2 và tư liệu, giải thích khái niệm tôn giáo.*

II. Một số tín ngưỡng ở Việt Nam

1. Thờ cúng tổ tiên

a) Nguồn gốc

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng xuất hiện từ xa xưa và tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở một số nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng và phổ biến nhất.



Hình 2. Sơ đồ nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

? *Nêu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên biểu hiện chủ yếu ở việc lập bàn thờ và hoạt động cúng lễ, giỗ.

Theo truyền thống, bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà, gồm có ngai thờ, bài vị (hoặc thần chủ), bát hương, đĩa đèn, bình hoa, mâm hoa quả,...

Hoạt động cúng lễ được tiến hành vào ngày mùng một, ngày rằm, ngày tết truyền thống và những dịp khác, tùy theo niềm tin hoặc nhu cầu tâm linh của gia chủ.

Giỗ là nghi thức quan trọng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, để tưởng nhớ ngày người thân qua đời theo âm lịch.



Hình 3. Một bàn thờ theo truyền thống của người Hà Nội, trưng bày tại Bảo tàng Hà Nội năm 2022

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên còn gắn với một số hoạt động khác như xây dựng nhà thờ họ, chung ruộng hương hỏa, tảo mộ,...

“Bao nhiêu dòng dõi con cháu trong một họ, lập chung một nhà thờ thủy tổ, gọi là mỗ tộc (Nguyễn Tộc, Trần Tộc, ...) từ đường. Nhà thờ ấy chỉ thờ riêng một thủy tổ, và khi tế tự thì lấy các tổ tông biệt chi, biệt phái mà phối hương. Có họ không có nhà thờ thì xây một cái bàn lộ thiên, dựng bia đá ghi tên thủy hiệu các tổ tiên để khi tế tự thì ra tại đó mà tế. Có họ thì làm nhà thờ để cho chi trưởng nam đời đời giữ hương hỏa,...”

(Phan Kế Bình, *Việt Nam phong tục*, NXB Văn học, Hà Nội, 2005, tr.19 – 20)

? – Đọc thông tin, tư liệu trong mục 1 và quan sát hình ảnh, nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam.

– Theo em, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn hoá của người Việt?

2. Thờ Quốc tổ Hùng Vương

a) Nguồn gốc

Tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương ở Việt Nam bắt nguồn từ sự tưởng nhớ và biết ơn các Vua Hùng, là những người đứng đầu nhà nước Văn Lang – nhà nước đầu tiên của người Việt.

Theo truyền thống, lễ giỗ Tổ Hùng Vương được tổ chức tại Đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, thuộc xã Hy Cương, thành phố Việt Trì (Phú Thọ).

“Trước đây, Quốc lễ cúng tế định kỳ vào mùa thu; năm Khải Định thứ hai (1917), Phú Thọ Tuần phủ Lê Trung Ngọc có tờ tư xin bộ Lễ cho ấn định lấy mừng 10 tháng 3 hằng năm làm ngày quốc tế. Ngày giỗ (11 tháng 3) thì do dân sở tại tự làm tế lễ”.

(Trích văn bia Hùng Vương từ khảo tại Đền Hùng (Phú Thọ), năm 1940)



Ngày 18-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh 22 NV/CC, trong đó có nội dung cho phép công chức nghỉ ngày 10 tháng 3 âm lịch hằng năm để tổ chức các hoạt động giỗ Tổ Hùng Vương.



Đọc thông tin và tư liệu, nêu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương.

b) Biểu hiện

Tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương biểu hiện trước hết ở hoạt động thờ cúng các Vua Hùng và hướng về ngày giỗ Tổ, với lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ) được tổ chức trên quy mô lớn.

Trong lễ hội Đền Hùng, phần lễ bắt đầu bằng lễ dâng hương tại Đền Thượng. Đồ tế lễ có bánh chưng, bánh giầy để nhắc lại sự tích Lang Liêu, đồng thời ghi nhớ công lao các Vua Hùng đã dạy dân trồng lúa; phần hội diễn ra quanh khu vực núi Hùng, gồm các hoạt động biểu diễn, các trò chơi và thi đấu, như hát Xoan, đấu vật, bắn nỏ, thi gói và nấu bánh chưng, giã bánh giầy,...

Tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương còn biểu hiện qua hệ thống cơ sở thờ các Vua Hùng ở nhiều nơi trên cả nước như Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Phú Thọ), Đền thờ Vua Hùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đền Hùng tại Đà Lạt (Lâm Đồng), Đền thờ Vua Hùng tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai,... Trong đó, Khu di tích lịch sử Đền Hùng là trung tâm thờ tự lớn nhất, gồm quần thể đền, lăng thờ các Vua Hùng và tôn thất như Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng, Đền Giếng, Đền Mẫu Âu Cơ,...



Hình 4. Nghi thức rước kiệu trong Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ)



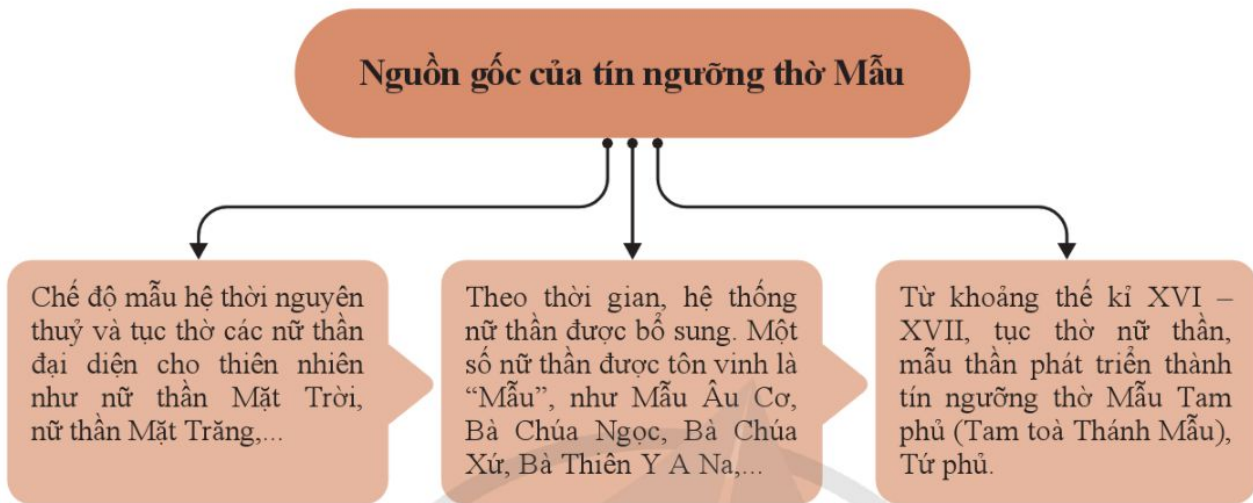
– Đọc thông tin, tư liệu trong mục 2 và quan sát hình ảnh, nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương.

– Theo em, tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương có ý nghĩa và vai trò như thế nào trong đời sống văn hoá của người Việt?

3. Thờ Mẫu

a) Nguồn gốc

Thờ Mẫu là tín ngưỡng dân gian xuất hiện từ rất sớm trong đời sống văn hoá truyền thống của người Việt.



Hình 5. Sơ đồ nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu



Tam phủ được cho là tương ứng với ba miền trong vũ trụ, gồm: Thiên phủ (miền trời) do Mẫu Thượng Thiên cai quản; Địa phủ (miền đất) do Địa Tiên Thánh Mẫu cai quản; Thoải phủ (miền sông biển) do Mẫu Thoải cai quản. Ngoài ra còn có quan niệm *Tứ phủ*, với phủ thứ tư là Nhạc phủ (miền rừng núi) do Mẫu Thượng Ngàn cai quản.



Hình 6. Tượng Tam toà Thánh Mẫu



Nêu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam.

b) Biểu hiện

Đối tượng thờ cúng của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam gồm nhiều vị thần khác nhau. Khi phát triển thành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, đối tượng thờ cúng chủ yếu là Ngọc Hoàng, Tam toà Thánh Mẫu, Ngũ vị tôn quan, Tứ vị châu Bà, các ông Hoàng, các Cô, các Cậu Quận,... Việc thờ cúng của tín ngưỡng thờ Mẫu chịu ảnh hưởng của Đạo giáo, gắn liền với mong muốn cầu tài, lộc, sức khoẻ.

Hệ thống nghi lễ và lễ hội trong tín ngưỡng thờ Mẫu rất đa dạng và có nhiều nét đặc sắc. Trong đó nổi bật là nghi lễ Hầu bóng (lên đồng) và hệ thống lễ hội “Tháng Tám giỗ Cha”, “Tháng Ba giỗ Mẹ”.

“Tháng Tám giỗ Cha” là hoạt động lễ hội diễn ra vào tháng 8 âm lịch hằng năm tại đền Kiếp Bạc (Hải Dương) – nơi thờ Đức Thánh Trần (Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) và đền Đồng Bằng (Thái Bình) – nơi thờ Bát Hải Đại Vương và Đức Thánh Trần.

“Tháng Ba giỗ Mẹ” là hoạt động lễ hội diễn ra vào tháng 3 âm lịch hằng năm tại các đền thờ Mẫu, trong đó trung tâm là Phủ Dầy (Nam Định) – nơi gắn liền với Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Ở Trung Bộ và Nam Bộ, gắn liền với tục thờ Mẫu và thờ Nữ thần còn có hình thức diễn xướng Múa bóng (múa dâng lễ trong các nghi lễ) và Hát bóng rôi, thường được tổ chức tại các đền.



Hình 7. Trình diễn giá Châu Lục Cung Nương trong Liên hoan nghệ thuật văn hoá tín ngưỡng thờ Mẫu lần I trên địa bàn quận Nam Từ Liêm (Hà Nội), 2020

? *Đọc thông tin trong mục 3 và quan sát hình ảnh, nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam.*

4. Thờ Thành hoàng

a) Nguồn gốc

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Việt Nam có nguồn gốc từ tục thờ thổ thần (thần bản địa) ở các làng xóm. Trong quá trình phát triển, do ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa và chính sách của nhà nước quân chủ, việc thờ thổ thần từng bước được thay thế bằng thờ Thành hoàng.



“Thành hoàng” là từ gốc từ Hán. Theo nghĩa ban đầu, “thành” là cái thành, “hoàng” là cái hào đào sâu bao quanh thành. Về sau, Thành hoàng trở thành từ chỉ vị thần được cho là bảo trợ thành trì, đô thị ở Trung Hoa. Khi du nhập vào Việt Nam, Thành hoàng được coi là vị thần bảo vệ làng xã.



Nêu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Việt Nam.

b) Biểu hiện

Đối tượng thờ cúng của tín ngưỡng thờ Thành hoàng rất đa dạng, gồm Thành hoàng là thiên thần (thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp,...); Thành hoàng là nhiên thần (thần Nước, thần Đất, thần Núi,...); Thành hoàng là nhân thần (nhân vật lịch sử, danh nhân, người lập làng,...).

Địa điểm thờ cúng Thành hoàng là đình làng – trung tâm hành chính và là nơi sinh hoạt cộng đồng quan trọng nhất ở làng xã Việt Nam truyền thống. Bàn thờ Thành hoàng được đặt ở đình trong – khu vực được coi là linh thiêng và quan trọng nhất của đình làng.



Đình làng Đình Bảng (tên Nôm là đình Báng) thuộc làng Đình Bảng (thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Đình được xây dựng từ năm 1700 đến năm 1736, thờ các vị Thành hoàng gồm Cao Sơn Đại vương (thần Núi), Thủy Bá Đại vương (thần Nước) và Bách Lệ Đại vương (thần Đất), đồng thời thờ 6 vị có công lập lại làng thế kỉ XV. Đình làng Đình Bảng được coi là một trong những ngôi đình cổ có kiến trúc đẹp nhất còn tồn tại đến ngày nay.



Hình 8. Đình làng Đình Bảng (thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)

Hoạt động cúng lễ Thành hoàng được tổ chức vào nhiều dịp trong năm. Bên cạnh đó, nhiều làng xã còn thực hiện lễ tế tại đình làng. Lễ tế là nghi lễ tôn vinh Thành hoàng, được tiến hành trang nghiêm với hệ thống nghi thức chặt chẽ.



Hình 9. Lễ tế thu tại đình làng Đức Thắng (thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận)

“Đối với dân làng, thần Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hi vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ”.

(Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2022, tr.206)

? *Nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Việt Nam.*

5. Thờ anh hùng dân tộc

a) Nguồn gốc

Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc xuất phát từ sự tưởng nhớ và biết ơn những người có công lao đối với cộng đồng, đất nước, đặc biệt là những người có đóng góp lớn trong sự nghiệp giữ nước.

Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc còn xuất phát từ mong muốn nhận được sự phù hộ, bảo vệ từ vong linh của các vị anh hùng đối với cá nhân và cộng đồng.



Hình 10. Đền Bảo Lộc thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định)

🔍 Ở Việt Nam, bên cạnh những anh hùng dân tộc được thờ nhiều nơi trên cả nước như Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo,... còn có những nhân vật có công lao với cộng đồng, được thờ phổ biến ở một số vùng miền, địa phương nhất định, như Nguyễn Hữu Cảnh, Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên hộ Dương, Thủ khoa Huân,... ở Nam Bộ.

? *Nêu nguồn gốc của tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện

Biểu hiện chủ yếu của tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc là xây dựng cơ sở thờ tự, thực hiện thờ cúng, tổ chức lễ hội.



Hình 11. Sơ đồ biểu hiện của tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc

“... Mỗi anh hùng dân tộc được tôn thờ trở thành một giáo chủ, vị thần thánh cao nhất và duy nhất, được thờ phụng ở các đền miếu ở khắp mọi nơi,... người dân Việt Nam nào cũng có thể đến thờ cúng các vị thần thánh đó ở đền, miếu để tỏ lòng ngưỡng vọng và cầu xin sự che chở”.

(Ngô Đức Thịnh, *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Hà Nội, Hà Nội, 2022, tr.18)

📌 Lễ hội Đền thờ Hai Bà Trưng tại huyện Mê Linh (Hà Nội) được tổ chức hằng năm vào các ngày 6 – 7 – 8 tháng Giêng (âm lịch). Vào ngày chính hội mừng 6, người dân Mê Linh tổ chức rước kiệu Hai Bà Trưng, kiệu Thành hoàng làng Hạ Lôì và kiệu Thánh Cốt Tung (danh tướng của Hùng Duệ Vương được thờ tại làng Hạ Lôì).

Hình 12. Lễ rước kiệu trong lễ hội Đền thờ Hai Bà Trưng (huyện Mê Linh, Hà Nội)



? – *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình ảnh trong mục 5, nêu những nét chính của tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc.*

– *Giới thiệu những anh hùng dân tộc hoặc người có công lao với cộng đồng được thờ ở địa phương em.*

III. Một số tư tưởng và tôn giáo ở Việt Nam

1. Nho giáo

a) Nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển

Nho giáo vốn là một học thuyết chính trị, đạo đức, xã hội hình thành từ thời Tây Chu ở Trung Hoa, với vai trò quan trọng của Chu Công Đán.

Cuối thời Xuân Thu (thế kỉ VI – thế kỉ V TCN), Khổng Tử cùng các học trò đã hệ thống hoá và phát triển tư tưởng của Chu Công Đán, đồng thời tích cực truyền bá những tư tưởng này. Trong quá trình phát triển, Nho giáo có những yếu tố mang màu sắc tôn giáo, như quan niệm về “thiên mệnh”, hệ thống cơ sở thờ tự, hoạt động cúng tế,...

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Dưới thời Lý – Trần, Nho giáo từng bước phổ biến, gắn với chính sách giáo dục, khoa cử của triều đình. Từ thời Lê sơ, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn.

[Năm 1070] “Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đấy”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.275)

? *Nêu nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển của Nho giáo ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội

Xây dựng cơ sở thờ tự (Văn miếu, Văn từ, Văn chỉ), thờ Khổng Tử, Chu Công cùng các học trò và các nhà khoa bảng, các bậc danh nho. Từ thế kỉ XV, việc xây dựng Văn miếu từng bước được mở rộng đến các đạo, trấn; Văn từ, Văn chỉ ngày càng phổ biến ở các huyện, xã.



Hình 13. Văn miếu Xích Đằng (Hưng Yên)

Thực hiện lễ giáo, phép tắc giao tiếp, ứng xử trong quan hệ gia đình, xã hội. Sự chi phối của Nho giáo thể hiện qua những quan điểm và nguyên tắc về “chính danh, định phận”, thực hiện các chuẩn mực về nhân, nghĩa, lễ, trí, tín nhằm duy trì tôn ti, trật tự xã hội.

*Sử dụng tư tưởng Nho giáo làm một nội dung trong giáo dục, khoa cử. Từ nửa sau thế kỉ XV, hệ thống trường lớp ở mọi cấp học đều hướng đến Nho giáo. Phần lớn đề bài trong các kì thi đều liên quan đến *Tứ Thư, Ngũ Kinh* – những kinh điển của Nho giáo.*

“Những nội dung văn hoá, tín ngưỡng, tập tục mà Nho giáo tạo ra cho lịch sử, như tục cưới xin, tục ma chay, tục thờ cúng tổ tiên; các lễ hội cầu an, cầu phúc, cầu mưa; tình cảm kính già yêu trẻ, tôn trọng thầy giáo,... đều có nguồn gốc từ “Kinh Lễ”, từ đạo hiếu,... từ tâm lí tôn sư trọng đạo của Nho giáo”.

(Nguyễn Tài Thư, *Nho học và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2020, tr.50)

- ?** – *Phân tích những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.*
– *Theo em, những yếu tố nào của Nho giáo vẫn có giá trị đối với xã hội hiện nay?*

2. Phật giáo

a) Nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ vào thế kỉ VI TCN, người sáng lập là Xít-đác-ta Gô-ta-ma (còn gọi là Đức Phật, Bụt, Phật Thích Ca).


Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ khoảng đầu Công nguyên và từng bước trở thành tôn giáo phổ biến. Dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Phật giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống cung đình và đời sống dân gian, được coi như quốc giáo.

“Trong quá trình du nhập và phát triển, Phật giáo đã chứng tỏ là một tôn giáo hoà bình, dung hợp với tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Tinh thần Từ - Bi - Hi - Xả của Phật giáo đã giáo dục con người biết sống vị tha, hoà hợp, coi trọng bình đẳng và tiến bộ xã hội”.

(Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2022, tr.13)



Hình 14. Chùa Dâu (Bắc Ninh)

 Chùa Dâu (còn gọi là chùa Diên Ứng hoặc chùa Pháp Vân) nằm ở vùng Dâu xưa, nay thuộc địa bàn phường Thanh Khương (thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Chùa được khởi công xây dựng năm 187, hoàn thành năm 226, xây dựng lại vào năm 1313 và được trùng tu nhiều lần trong các thế kỉ tiếp theo. Chùa Dâu được coi là ngôi chùa Phật giáo lâu đời nhất ở Việt Nam.

 *Nêu nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển của Phật giáo ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội

Thực hiện những hoạt động thể hiện sự quan tâm, tin theo Phật pháp, như cầu cúng tại chùa, tại gia; nghe giảng về đạo Phật, tham dự khoá tu; phụ giúp nhà chùa làm lễ; thăm và vãn cảnh chùa,...

Chú trọng đạo đức trong đời sống cá nhân và quan hệ xã hội, gồm các yếu tố như lòng từ bi, bác ái, khoan dung, vị tha,... cùng những hành vi như làm việc thiện, không nói và không làm điều ác hoặc điều xấu, quý trọng muôn vật,...

Tổ chức, tham gia những ngày lễ, dịp lễ Phật giáo trong năm, nổi bật là Đại lễ Phật đản (kỷ niệm ngày Đức Phật ra đời) và lễ Vu Lan báo hiếu.



Hình 15. Đại lễ Phật đản tại Việt Nam Quốc tự, Thành phố Hồ Chí Minh (2023)



Lễ Vu Lan bắt nguồn từ Phật giáo Đại thừa, diễn ra vào ngày 15 tháng 7 âm lịch (trùng với Tết Trung nguyên) với ý nghĩa ban đầu là cầu nguyện cho người mẹ đã qua đời được siêu thoát. Ngày nay, lễ Vu Lan bao gồm cả việc báo hiếu đối với cả cha mẹ còn sống hoặc đã qua đời.

Tổ chức, tham gia lễ hội chùa hằng năm, tiêu biểu như lễ hội chùa Thầy (Hà Nội), lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh), lễ hội chùa Hương (Hà Nội, Hà Tĩnh), lễ hội Quán Thế Âm – Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng),...



Hình 16. Lễ hội Quán Thế Âm – Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)



– *Nêu những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.*
– *Theo em, vì sao Phật giáo có ảnh hưởng phổ biến và lâu dài trong đời sống của người Việt?*

3. Đạo giáo

a) Nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển

Đạo giáo còn có tên là Lão giáo hoặc đạo Lão, hình thành ở Trung Quốc từ thời kì cổ đại. Đạo giáo bắt nguồn từ tư tưởng về Đạo của Lão Tử (khoảng thế kỉ VI – V TCN) – người biên soạn sách *Đạo đức kinh* – và Trang Tử (369 – 286 TCN) – người biên soạn sách *Nam Hoa kinh*.

Từ cuối thời Đông Hán (thế kỉ II), sự kết hợp tư tưởng Lão – Trang với các yếu tố thần bí đã đưa đến sự ra đời của Đạo giáo, thờ Đạo và tôn Lão Tử làm giáo chủ (Thái Thượng Lão Quân).



“Đạo” của Lão Tử là một khái niệm chỉ cái tự nhiên, có sẵn một cách tự nhiên, “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật”. “Đức” là biểu hiện cụ thể của “Đạo” trong từng sự vật. Lão Tử cho rằng khi theo “Đạo”, đục vọng mỗi ngày mỗi giảm, giảm rồi lại giảm nữa, cho đến “vô vi” (không can thiệp mà để sự vật, hiện tượng tồn tại theo lẽ tự nhiên).

Đạo giáo du nhập vào Việt Nam từ thời kì Bắc thuộc, có ảnh hưởng rộng rãi và bền vững trong đời sống dân gian, đồng thời có sự hoà trộn, dung hợp với Phật giáo, Nho giáo và các yếu tố tín ngưỡng bản địa.

? *Nêu nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội

Thực hành luyện đan, tu luyện dưỡng sinh, khí công, hướng tới “trường sinh bất tử”,... Đây là những dấu hiệu của Đạo giáo thần tiên, phổ biến trong tầng lớp quý tộc, người giàu có trước đây.

Thực hành những hoạt động liên quan đến quan niệm về số mệnh hoặc mong muốn an toàn, may mắn, như xem tử vi, xem tướng số, xem đất, xem hướng, xem phong thủy,...

Lối sống lui về ẩn dật, hướng đến sự thanh bình, nhàn nhã, gần gũi với thiên nhiên, phổ biến ở một bộ phận trí thức khi về già hoặc những quan lại gặp chuyện bất bình trong chốn quan trường trước đây.

Tổ chức, tham gia những ngày lễ, dịp lễ Đạo giáo trong năm, nổi bật là lễ Trung nguyên vào ngày 15 tháng 7 (âm lịch). Trong ngày này, các đạo quán lập đàn chay, người dân cúng chay và đốt vàng mã để dâng tiến gia tiên.



Trần Vũ quán (đền Quán Thánh) là một trong những Đạo quán lớn ở Hà Nội xưa. Nơi đây thờ Huyền Thiên Trấn Vũ - vị thần được cho là trấn giữ cửa ngõ phía Bắc kinh thành Thăng Long. Năm 2016, tượng Trần Vũ tại đền Quán Thánh đã được Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia. Năm 2022, đền Quán Thánh được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.



Hình 17. Trần Vũ quán (Hà Nội) đầu thế kỉ XX

? *Đọc thông tin trong mục 3 và quan sát hình ảnh, nêu những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.*

4. Cơ Đốc giáo

a) Nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển


Cơ Đốc giáo (còn gọi là Ki-tô giáo) ra đời vào thế kỉ I ở Giu-đê-a – vùng đất của người Do Thái khi đó đang chịu sự thống trị của đế quốc La Mã. Người sáng lập Cơ Đốc giáo là Giê-su.

Từ thế kỉ XI, Cơ Đốc giáo phân chia thành hai giáo hội: Giáo hội Công giáo ở Rô-ma và Giáo hội Chính thống ở Công-xtan-ti-nốp.

Đến thế kỉ XVI, trong Giáo hội Công giáo xuất hiện phong trào Cải cách tôn giáo, đưa đến sự ra đời của Giáo hội Kháng Cách (đạo Tin Lành).



Hình 18. Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh)

 Công giáo là khái niệm có gốc từ Hy Lạp, mang nghĩa “chung”, “phổ quát”, để chỉ một tôn giáo chung cho mọi người. Ở Việt Nam, Công giáo còn được gọi bằng những tên gọi khác như đạo Gia Tô, đạo Thiên Chúa,... Đạo Tin Lành còn được gọi là đạo Thệ phản hoặc đạo Huê Kỳ. Đầu thế kỉ XX, giáo sĩ Các-man và Phan Khôi khi dịch *Kinh Thánh* ra tiếng Việt đã không dịch khái niệm Phúc âm (Evangelical) là “Tin mừng” như Công giáo mà dịch là “Tin lành”. Từ đó đưa đến tên gọi đạo Tin Lành trong tiếng Việt.

Trong ba hệ phái có nguồn gốc Cơ Đốc giáo, Việt Nam chủ yếu tiếp nhận Công giáo (từ thế kỉ XVI) và sau đó là Tin Lành (từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX).

“Hơn 4 thế kỉ có mặt tại Việt Nam, Công giáo trở thành một trong những tôn giáo lớn của Việt Nam. Lịch sử Công giáo Việt Nam là một dòng chảy với nhiều khúc quanh nhưng cuối cùng vẫn ra biển lớn. Đó là “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”.

(Nguyễn Hồng Dương, Ngô Quốc Đông, *Công giáo Việt Nam – tri thức cơ bản*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012, tr.290)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình ảnh, nêu nguồn gốc và quá trình du nhập, phát triển của Cơ Đốc giáo ở Việt Nam.*

b) Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội

Trong đời sống văn hoá – xã hội, Công giáo và Tin Lành có những biểu hiện tương đồng.

Thờ phụng Chúa, cầu nguyện, đọc Kinh Thánh,... Những hoạt động này có thể diễn ra ở nhà riêng, ở nhà thờ, do cá nhân tự thực hiện hoặc theo hội, nhóm. Vào ngày thứ Bảy hoặc Chủ nhật hằng tuần, tín đồ đến nhà thờ để cùng cầu nguyện, đọc, nghe giảng về *Kinh Thánh*, hát Thánh ca,...



Hình 19. Nhà thờ Tin Lành Đà Nẵng

Thực hiện những điều luật của Kinh Thánh hoặc lời răn dạy của Chúa trong đời sống, hướng đến việc “kính Chúa, yêu người”. Cụ thể như: thực hiện gia đình một vợ một chồng, hiếu thảo với cha mẹ, hoà thuận với anh chị em; đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng; làm việc thiện,...


Tổ chức, tham gia những ngày lễ, dịp lễ quan trọng trong năm, nổi bật là lễ Giáng sinh (lễ Nô-en, kỉ niệm ngày chúa Giê-su ra đời) và lễ Phục sinh (kỉ niệm ngày chúa Giê-su sống lại sau khi bị đóng đinh và qua đời trên cây Thập giá).

? *Nêu những biểu hiện của Cơ Đốc giáo (thể hiện qua Công giáo và đạo Tin Lành) trong đời sống văn hoá – xã hội.*


5. Một số tôn giáo khác

a) Hồi giáo

Hồi giáo (còn gọi là đạo Hồi hoặc đạo I-xlam) ra đời vào thế kỉ VII tại bán đảo Ả Rập, người sáng lập là Mô-ha-mát. Hồi giáo tôn thờ thánh A-la (Thượng đế, Đấng Tối cao, Đấng Duy nhất). Trong quá trình phát triển, Hồi giáo có sự phân hoá thành các hệ phái khác nhau.

 Tên gọi “Hồi giáo” xuất phát từ cách gọi của người Trung Quốc, do tôn giáo này được truyền vào Trung Quốc từ thời Đường thông qua người Hồi Hột – chủ nhân một nước phía tây bắc Trung Quốc, tồn tại từ năm 616 đến năm 840. Dưới thời Minh (1368 – 1644), cụm từ “người Hồi” dần đổi nghĩa để chỉ tín đồ I-xlam.

Ở Việt Nam, Hồi giáo được tiếp nhận đầu tiên bởi người Chăm vào khoảng thế kỉ X. Trong các thế kỉ XV – XVII, Hồi giáo đã phổ biến trong cộng đồng người Chăm. Từ thế kỉ XIX, Hồi giáo từng bước phát triển ở vùng Đông Nam Bộ.

 Hiện nay, cộng đồng Hồi giáo Việt Nam được chia thành hai nhóm chính là cộng đồng Chăm Bà-ni (tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận) và cộng đồng Chăm I-xlam (tập trung ở Đông Nam Bộ, An Giang và một số làng Chăm ở Ninh Thuận).




Hình 20. Thánh đường Hồi giáo Mát-di An I-san (An Giang)

Trong đời sống, tín đồ Hồi giáo thực hiện 5 trụ cột thực hành đức tin, gồm: tuyên xưng đức tin, cầu nguyện, ăn chay, bố thí, hành hương. Tuy vậy, những hoạt động này chủ yếu thực hiện trong cộng đồng Chăm I-xlam. Đối với cộng đồng Chăm Bà-ni, các tín đồ chủ yếu đi lễ, dâng lễ ở thánh đường và giữ kiêng kị trong ăn uống.

Về lễ nghi, tín đồ Hồi giáo thực hiện một số lễ vòng đời quan trọng như lễ đặt tên, lễ thành niên, lễ cưới, lễ tang,... Những lễ này thực hiện theo đúng quy định của giáo luật hoặc được cải biên ít nhiều.

Các lễ tết lớn của cộng đồng Hồi giáo Việt Nam là tháng lễ Ra-ma-đan (tháng 9 lịch Hồi giáo), lễ cầu an Tô-lắc ba-la (tháng 2 lịch Hồi giáo), lễ kỉ niệm ngày sinh của Đức Mô-ha-mát (tháng 3 lịch Hồi giáo), tết Roi-y-a Ha-gi (tháng 12 lịch Hồi giáo),...

 Ra-ma-đan là tháng lễ quan trọng nhất của hơn 2 tỉ người Hồi giáo trên thế giới. Trong tháng Ra-ma-đan, các tín đồ nhịn ăn uống từ sáng sớm đến chiều tối, đồng thời không thực hiện những hành động được coi là lãng phí thời gian hoặc thể hiện ham muốn và tội lỗi như hút thuốc, chửi thề, nói xấu người khác, lười biếng,... Sau đó, tín đồ sẽ kết thúc một ngày dài nhịn ăn uống bằng bữa íp-ta (còn gọi là xả chay) diễn ra sau khi mặt trời lặn.



Hình 21. Bữa ăn xả chay trong tháng lễ Ra-ma-đan của tín đồ Hồi giáo tại Thánh đường An-goa (quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh)

 *Nêu những nét chính về Hồi giáo ở Việt Nam.*

b) Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài (tên gọi đầy đủ: Cao Đài Đại đạo Tam Kỳ phổ độ) là một tôn giáo thờ Thượng đế, ra đời ở Nam Bộ Việt Nam năm 1926 với vai trò sáng lập của một số trí thức người Việt.

Đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở kết hợp tư tưởng của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và tục cầu hồn, cầu tiên thịnh hành ở Nam Bộ đương thời.



Tên gọi “Cao Đài” theo nghĩa đen là “một nơi cao”, nghĩa bóng là nơi cao nhất mà ở đó “Thượng Đế ngự trị”. Cao Đài cũng là danh xưng rút gọn của Thượng Đế trong đạo Cao Đài, vốn có tên đầy đủ là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Trong đời sống, tín đồ đạo Cao Đài phải thực hiện “Ngũ giới” như quy định của Phật giáo, đồng thời rèn luyện đạo đức theo “tứ đại điều quy”, gồm: ôn hoà, cung kính, khiêm tốn, nhường nhịn. Các tín đồ đạo Cao Đài cũng hướng đến tinh thần gắn kết cộng đồng, tương trợ lẫn nhau.

Về lễ nghi, tín đồ đạo Cao Đài thực hiện ăn chay ít nhất 6 ngày trong tháng (lục trai), thực hiện 4 khoá lễ trong ngày.

Đạo Cao Đài có nhiều ngày lễ theo âm lịch, trong đó lớn nhất là lễ vía Đức Chí Tôn (9-1), lễ hội Yến Diêu Trì Cung (15-8).

? *Nêu những nét chính về đạo Cao Đài.*

c) Phật giáo Hoà Hảo

Phật giáo Hoà Hảo (còn gọi là đạo Hoà Hảo) là một tông phái Phật giáo, do Huỳnh Phú Sổ – một nhà hoạt động xã hội – sáng lập năm 1939 tại làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Trong đời sống, tín đồ Phật giáo Hoà Hảo chú trọng “tu nhân” trên cơ sở thực hiện tứ ân, gồm ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân đồng bào nhân loại, ân tam bảo (Phật, Pháp, Tăng); bên cạnh đó là lòng yêu thương người nghèo khổ, giữ gìn đạo lý trong gia đình, không lười biếng, tránh tham lam, mê si,...

“Năm 1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và bị thất bại. Thực dân Pháp đàn áp dã man các chiến sĩ khởi nghĩa. Nam Bộ bao trùm không khí khủng bố. Trong trạng thái hoang mang dao động, nhiều người đã theo Phật giáo Hoà Hảo để tìm sự an ủi và cứu vớt. Đến cuối năm 1940, số tín đồ Phật giáo Hoà Hảo có đến vài trăm ngàn người”.

(Nguyễn Thanh Xuân, *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2016, tr.380 – 381)



Hình 22. Sinh hoạt tôn giáo của tín đồ đạo Cao Đài tại Toà thánh Tây Ninh



Hình 23. An Hoà tự (chùa Thầy, An Giang) – chùa chính và là di tích lịch sử Phật giáo Hoà Hảo

Về lễ nghi, tín đồ Phật giáo Hoà Hảo thực hiện tu tại gia. Trong nhà có bàn thờ Phật và bàn thờ tổ tiên. Trước sân lập bàn thông thiên để cúng Trời.

Ngoài những lễ tết chung của đạo Phật, đạo Hoà Hảo có hai ngày lễ quan trọng theo âm lịch là lễ Khai sáng Phật giáo Hoà Hảo (18-5) và lễ Đản sinh Đức Huỳnh Giáo chủ (25-11).

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình ảnh, nêu những nét chính về Phật giáo Hoà Hảo.*



1. Hoàn thành bảng tóm tắt về các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong bài học theo mẫu sau vào vở ghi.

Tên tín ngưỡng, tôn giáo	Nguồn gốc	Biểu hiện
?	?	?



2. Tìm hiểu và giới thiệu với thầy cô, bạn học những tín ngưỡng phổ biến ở địa phương em.
3. Làm sáng tỏ biểu hiện và ý nghĩa của một tín ngưỡng cụ thể trong đời sống của cư dân ở địa phương em.
4. Thiết kế áp phích/ tập san/ băng hình về một tôn giáo ở địa phương em và giới thiệu với thầy cô, bạn học.

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- ✓ *Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.*
- ✓ *Giải thích được nguyên nhân dẫn đến “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản; phân tích được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.*
- ✓ *Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản; nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.*
- ✓ *Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật; phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.*
- ✓ *Nêu được nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản; sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản.*
- ✓ *Trân trọng và có ý thức học hỏi những phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật.*



Năm 1964, Nhật Bản trở thành quốc gia đầu tiên ở châu Á tổ chức Thế vận hội lần thứ 18. Sự kiện này đánh dấu sự trở lại của Nhật Bản trên vũ đài thể giới với vai trò là một quốc gia hoà bình, đồng thời thể hiện nhiều thành tựu về sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.



Hình 1. Lễ khai mạc Thế vận hội lần thứ 18 tại Tô-ky-ô (1964)

Vậy tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Nhật Bản từ năm 1945 đến nay như thế nào? Sự thành công của Nhật Bản đã để lại những bài học gì?



I. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)

1. Thời kì Nhật Bản bị quân Đồng minh chiếm đóng (1945 – 1952)

a) Quá trình dân chủ hoá

Chiến tranh thế giới thứ hai gây ra những hậu quả nặng nề cho Nhật Bản.

“Theo điều tra của cơ quan ổn định kinh tế sau chiến tranh thì 80 % tàu bè, 34 % máy móc trong công nghiệp bị phá huỷ, 21 % nhà cửa và tài sản riêng của gia đình bị thiệt hại, tài sản của nhà nước bị tổn thất 25 % so với thời kì trước chiến tranh (1934 – 1936). Tổng thiệt hại về vật chất lên tới 64,3 tỉ yên, bằng 2 lần tổng thu nhập quốc dân năm tài chính 1948 – 1949. Như vậy là toàn bộ của cải tích lũy được trong 10 năm (1935 – 1945) đã bị tiêu huỷ hoàn toàn. Sản lượng công nghiệp năm 1946 giảm sút đến mức chưa bằng 1/3 tổng sản lượng năm 1930 và chỉ bằng 1/7 mức sản lượng năm 1941”.

(Lê Văn Sang, Lưu Ngọc Trinh, *Nhật Bản: Đường đi tới một siêu cường kinh tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.84)

Từ năm 1945 đến năm 1952, Nhật Bản chịu sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh. Chính phủ Nhật Bản vẫn được phép tồn tại và hoạt động, nhưng quyền điều hành đất nước thuộc về Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP). Trong bối cảnh đó, quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản được tiến hành trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục.

Bảng 1. Các cải cách của Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP)

Lĩnh vực	Nội dung cải cách
Chính trị	<ul style="list-style-type: none"> – Loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật Bản. – Soạn thảo Hiến pháp mới (có hiệu lực từ ngày 3-5-1947), quy định Nhật Bản là nước quân chủ lập hiến, nhưng thực chất là theo chế độ dân chủ đại nghị tư sản. – Nhật Bản cam kết: từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, xét xử tội phạm chiến tranh, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không duy trì quân đội thường trực, chỉ có Lực lượng phòng vệ dân sự.
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> – Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế: giải tán các tập đoàn lũng đoạn mang tính chất dòng tộc “Đai-bát-xu”. – Cải cách ruộng đất: quy định mỗi chủ đất chỉ được sở hữu không quá 3 héc-ta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân. – Dân chủ hoá lao động (thông qua việc thực hiện các đạo luật về lao động).

<p>Giáo dục</p>	<p>Tiến hành cải cách giáo dục với mục tiêu xây dựng một nền giáo dục mới khoa học và tiến bộ. Luật Giáo dục ban hành năm 1947 quy định chế độ giáo dục bắt buộc 9 năm, học sinh buộc phải đến trường và tốt nghiệp phổ thông cơ sở.</p>
------------------------	--

“Nhân dân Nhật Bản thành thật mong muốn một nền hoà bình quốc tế dựa trên chính nghĩa và trật tự, cam kết vĩnh viễn không phát động chiến tranh như là một phương tiện giải quyết xung đột quốc tế bao gồm chiến tranh xâm phạm chủ quyền dân tộc và các hành vi vũ lực hoặc các hành vi đe dọa bằng vũ lực.

Để thực hiện các mục tiêu của Khoản trước, lục quân, hải quân và không quân cũng như các tiềm lực chiến tranh khác sẽ không bao giờ được duy trì. Quyền tham chiến của đất nước sẽ không được công nhận”.

(Điều 9, Hiến pháp Nhật Bản, 1946)

📅 Ngày 16-4-1951, khoảng 200 000 người dân thành phố Tô-ky-ô (Nhật Bản) đổ ra đường để tiễn biệt một người Mỹ trở về nước, đó là Mác A-thơ, cựu Tư lệnh Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh tại Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1951. Khi Mác A-thơ bước lên thang máy bay, một quan chức Nhật hô to: “Mác A-thơ muôn năm!”, những người có mặt cũng đều giơ tay hô theo: “Muôn năm!”. Những tiếng hô đó thể hiện sự tri ân của Chính phủ và người dân Nhật Bản đối với đóng góp to lớn của Mác A-thơ trong tiến trình lịch sử Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.



Hình 2. Mác A-thơ (1880 – 1964)



Hình 3. Người dân Tô-ky-ô tiễn Mác A-thơ về Mỹ (16-4-1951)

? *Nêu quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản những năm 1945 – 1952.*

b) Chuyển biến về kinh tế, xã hội

Trong những năm 1945 – 1950, kinh tế Nhật Bản phát triển chậm chạp và lệ thuộc chặt chẽ vào kinh tế Mỹ. Với quyết tâm của người Nhật, sự đầu tư, giúp đỡ của Mỹ và nhờ vào Chiến tranh Triều Tiên, nền kinh tế của Nhật Bản được phục hồi vào những năm 1950 – 1951.

Về xã hội, sau chiến tranh, nạn đói diễn ra ở nhiều nơi trong nước, tình trạng thất nghiệp phổ biến. Đến năm 1952, nhờ những cải cách văn hoá, giáo dục, phục hồi các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí,... xã hội Nhật Bản chuyển dần sang xã hội dân chủ và từng bước ổn định.

? *Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội Nhật Bản những năm 1945 – 1952.*

2. Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

a) Tình hình kinh tế

Từ năm 1952 đến năm 1960, kinh tế Nhật Bản có bước phát triển nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973 là giai đoạn phát triển “thần kì” của Nhật Bản. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,8 %. Năm 1968, Nhật Bản vươn lên hàng thứ hai thế giới tư bản (sau Mỹ) với tổng sản phẩm quốc dân là 183 tỉ USD. Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính trong thế giới tư bản cùng với Mỹ và Tây Âu.

Bảng 2. Các chỉ số kinh tế của Nhật Bản (1950 – 1975)

Các chỉ số kinh tế	1950 – 1955	1955 – 1960	1960 – 1965	1965 – 1970	1970 – 1975
Tỉ lệ tăng trưởng thực tế (%)	10,9	8,7	9,7	12,2	5,1
Dự trữ ngoại tệ (triệu USD)	738	1 824	2 017	4 399	12 815

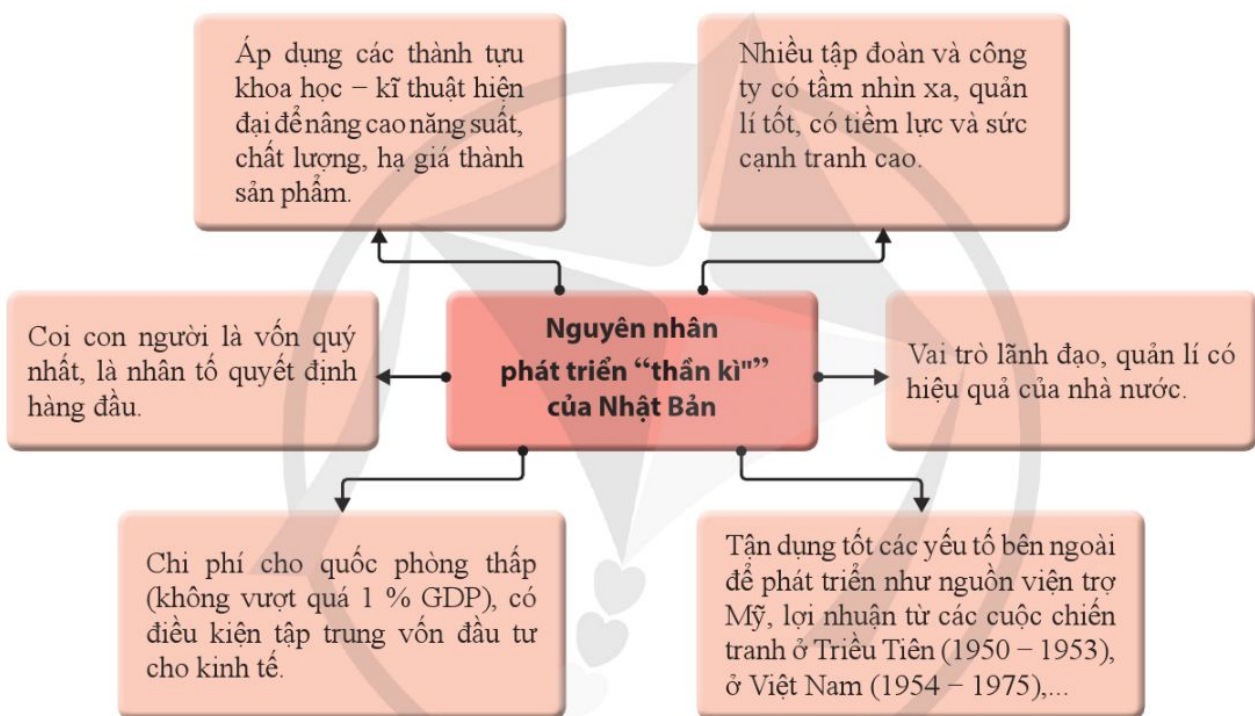
“Có ba thành tựu nổi bật của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì này. Trước hết, trong suốt thời kì này nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ chưa từng có trong lịch sử,... Thứ hai, đã có sự tiến bộ trong quá trình công nghiệp hoá và đa dạng hoá trong công nghiệp. Lực lượng lao động giảm nhanh trong khu vực sơ chế và tăng nhanh trong các ngành chế biến và dịch vụ,... Thứ ba, trong suốt những năm 1960, xuất khẩu tăng trưởng nhanh và từ những năm 1965 – 1968 dưới chế độ tỉ giá cố định, đất nước bắt đầu có thặng dư liên tục trong cán cân vãng lai”.

(Nhiều tác giả, *Chính sách công nghiệp của Nhật Bản*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.85 – 89)

Nhật Bản đặc biệt coi trọng giáo dục và khoa học – kỹ thuật, tìm cách đẩy nhanh sự phát triển bằng cách mua bằng phát minh sáng chế. Khoa học – kỹ thuật và công nghệ Nhật Bản chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng, đạt được nhiều thành tựu lớn.

Ngoài các sản phẩm dân dụng nổi tiếng thế giới như ra-đi-ô, ti-vi, tủ lạnh, ô tô, xe gắn máy,... Nhật Bản còn đóng tàu chở dầu có trọng tải 1 triệu tấn; xây dựng các công trình thế kỉ như đường ngầm dưới biển dài 53,8 km nối hai đảo Hôn-su và Hô-cai-đô, cầu đường bộ dài 9,4 km nối hai đảo Hôn-su và Xi-cô-cư,...

Sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.



Hình 5. Sơ đồ nguyên nhân phát triển “thần kì” của Nhật Bản

“Thành công của Nhật Bản đã thể hiện ưu điểm của nhà nước tư sản hiện đại với việc can thiệp tích cực vào nền kinh tế. Bộ Công thương và Đầu tư là công cụ quan trọng, thực hiện vai trò cố vấn Chính phủ Nhật Bản trong các chính sách về phát triển công nghiệp nặng, hình thành sự hợp tác giữa nhà nước và khu vực tư nhân, giảm thuế và hỗ trợ cho các công ty lớn, có năng lực để vươn ra thị trường thế giới, ... Chính sách của nhà nước còn là nhân tố để tạo nên bản sắc con người Nhật Bản”.

(Nguyễn Phương Mai, *Chủ nghĩa tư bản hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021, tr.147 – 148)



Trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954 – 1975), Nhật Bản là một cơ sở hậu cần quan trọng của quân đội Mỹ và nhận được những đơn hàng đặc biệt của Mỹ. Theo ước tính của các cơ quan ngân hàng, kinh tế và tài chính Nhật, lợi nhuận của Nhật do chiến tranh Việt Nam đem lại trong những năm 1965 – 1968 là khoảng 1 tỉ USD.



Nêu sự phát triển của kinh tế Nhật Bản những năm 1952 – 1973. Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “thần kì” những năm 1960 – 1973.

b) Tình hình chính trị, xã hội

Về đối nội, Chính phủ Nhật Bản tập trung duy trì và bảo vệ chế độ tư bản. Từ năm 1955 đến năm 2009, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) liên tục cầm quyền. Chính phủ chủ trương xây dựng “Nhà nước phúc lợi chung”, tăng thu nhập quốc dân lên gấp đôi trong vòng 10 năm (1960 – 1970). Về thực chất, quyền lực chính trị nằm trong tay ba thế lực chính bao gồm: LDP, các doanh nghiệp lớn và giới quan chức cấp cao.

Về đối ngoại, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mỹ, kí Hiệp ước hoà bình Xan Phran-xi-xcô (8-9-1951), chấm dứt thời kì chiếm đóng của lực lượng Đồng minh (1952). Cùng ngày, Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật được kí kết, theo đó Nhật Bản chấp nhận được đặt dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, cho Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên đất Nhật Bản.




Hiệp ước hoà bình Xan Phran-xi-xcô năm 1951 đã chấm dứt việc chiếm đóng của quân Đồng minh do Mỹ lãnh đạo trên lãnh thổ Nhật Bản. Sau khi hiệp ước có hiệu lực ngày 28-4-1952, Nhật Bản đã trở lại là một quốc gia độc lập và trở thành đồng minh quan trọng của Mỹ cho đến ngày nay.



Hình 6. Thủ tướng Nhật Bản Y-ô-si-đa Si-ge-ru kí Hiệp ước hoà bình Xan Phran-xi-xcô (8-9-1951)

Về xã hội, trải qua hơn hai thập kỉ phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao, tầng lớp trung lưu mới xuất hiện và ngày càng tăng về số lượng trong các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp. Mặc dù vậy, Nhật Bản phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội như giá nhà ở tăng cao, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ùn tắc giao thông,...

 Trong suốt khoảng thời gian dài từ năm 1932 đến năm 1958, Công ty Công nghiệp hoá học Chi-sô đã xả thải ra vịnh Mi-na-ma-ta thuộc tỉnh Ku-ma-mô-tô một lượng nước thải lớn. Bệnh Mi-na-ma-ta là một căn bệnh nguy hiểm phát tác từ các loại thực vật, động vật bị nhiễm độc thủy ngân do quá trình sinh sống trong lưu vực vịnh Mi-na-ma-ta chịu tác động xả thải của Công ty Chi-sô.



Hình 7. Một em bé Nhật Bản bị mắc bệnh Mi-na-ma-ta (1958)

“Trong khi tăng trưởng nhanh, nhà nước đã không giải quyết được vấn đề nhà ở, nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng,... Nhà ở vẫn còn là vấn đề gay gắt, căng thẳng đối với người Nhật mặc dù số nhà xây dựng đã tăng 60 % trong thời gian tăng trưởng nhanh,... Khói từ các nhà máy và xe ô tô đã gây ô nhiễm đến mức ở một số nơi người ta đã phải tổ chức báo động mỗi khi không khí bị nhiễm độc quá nặng, có thể gây tử thương. Đó chính là nguyên nhân chính dẫn đến sự hoài nghi và bất bình của dân chúng đối với chính sách của chính phủ”.

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1995, tr.246)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình 6, 7:*

- *Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản những năm 1952 – 1973.*
- *Giải thích vì sao Nhật Bản lại liên minh chặt chẽ với Mỹ?*

II. Nhật Bản từ năm 1973 đến nay

1. Thời kì khủng hoảng và điều chỉnh (1973 – 2000)

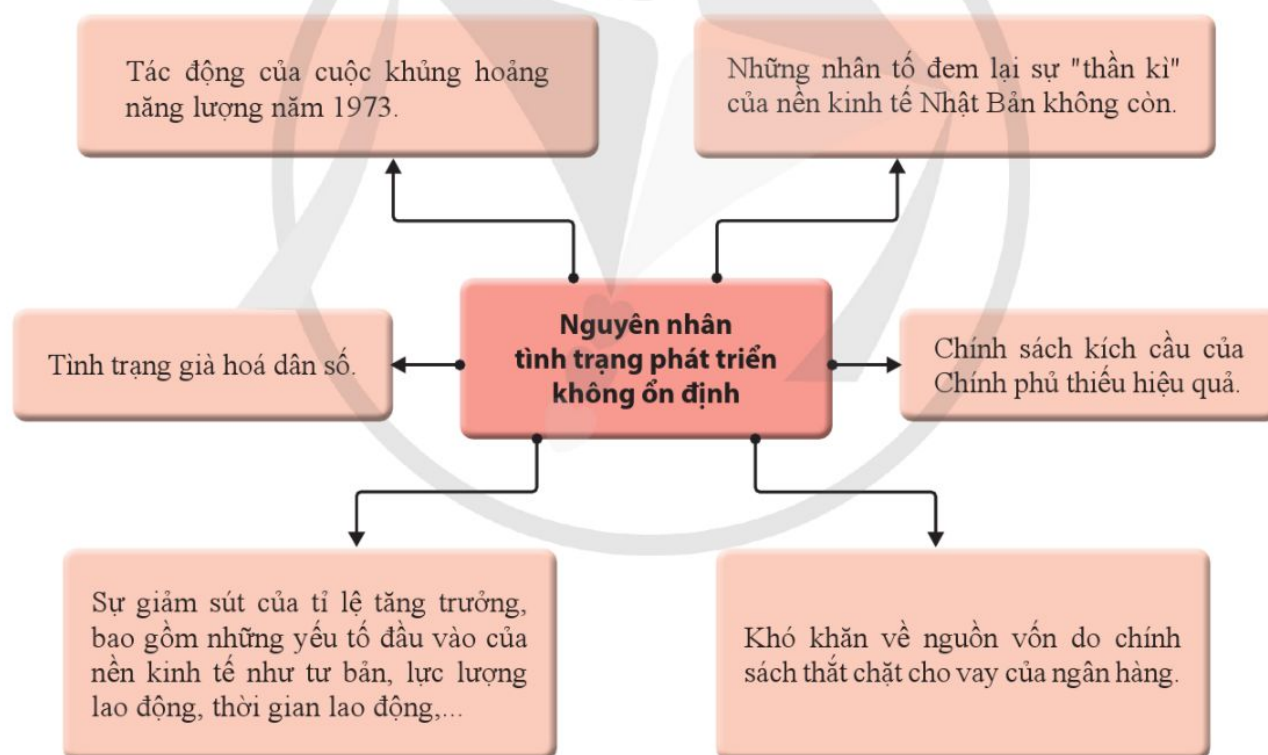
a) Sự phát triển không ổn định về kinh tế

Trong giai đoạn 1973 – 1980, kinh tế Nhật Bản suy thoái. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Nhật Bản quyết định giảm 10 % mức tiêu thụ dầu trong các ngành sản xuất, nỗ lực ngoại giao để tăng nguồn nhập khẩu dầu mỏ và phát triển các nguồn năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...

Trong giai đoạn 1980 – 1990, kinh tế Nhật Bản có sự phục hồi, song phát triển không ổn định, thường gọi là “*Thời kì kinh tế bong bóng*”.

Trong giai đoạn 1990 – 2000, kinh tế Nhật Bản bước vào thời kì trì trệ kéo dài, thường gọi là “*Thập niên mất mát*”. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thường chỉ ở mức trên dưới 1 %/ năm, thậm chí có năm tăng trưởng âm. Từ năm 1998, Chính phủ Nhật Bản bắt đầu “*bơm tiền*” vào các ngân hàng, quốc hữu hoá hoặc sáp nhập một số ngân hàng,...

Sự phát triển không ổn định của Nhật Bản xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.



Hình 8. Sơ đồ nguyên nhân tình trạng phát triển không ổn định của Nhật Bản giai đoạn 1973 – 2000

“*Nhật Bản phải dành một phần ngày càng lớn trong tổng sản phẩm quốc dân để nhập khẩu nguyên vật liệu. Theo thống kê của Bộ Tài chính Nhật, tổng giá trị nhập khẩu nguyên liệu của Nhật Bản năm 1978 là 12,36 tỉ USD, chiếm 32,9 % tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 1984 tỉ lệ đó tăng lên tới 45,6%, ... Có thể nói, trong suốt thời kì tăng trưởng cao sau chiến tranh, mỗi bước phát triển đi lên của nền kinh tế Nhật là một bước làm xói mòn thêm cơ sở tồn tại của chính nó, đó là cơ sở nguyên liệu, năng lượng”.*

(Luu Ngọc Trinh, *Kinh tế Nhật Bản: Những thăng trầm trong lịch sử*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1998, tr.283 – 284)



Cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ năm 1973 tác động tiêu cực đến nền kinh tế Nhật Bản vì quốc gia này phải nhập khẩu gần như 100 % năng lượng. Năm 1974, giá cả ở Nhật Bản tăng 23 % so với năm 1973. So với các nước phương Tây, mức độ khủng hoảng của Nhật Bản nghiêm trọng hơn. Những ngành sử dụng nhiều năng lượng như đóng tàu, luyện kim, hoá dầu, dệt,... đều bị suy giảm nghiêm trọng.

Mặc dù phát triển không ổn định nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới. Đặc biệt, từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, gấp 1,5 lần Cộng hoà Liên bang Đức, đồng thời là chủ nợ lớn nhất thế giới. Năm 2000, GNP của Nhật Bản là 4 746 tỉ USD, GDP bình quân là 37 408 USD.



Trình bày sự phát triển về kinh tế của Nhật Bản những năm 1973 – 2000. Giải thích vì sao kinh tế Nhật Bản có sự phát triển không ổn định.

b) Tình hình chính trị, xã hội

Về đối nội, trong giai đoạn 1973 – 2000, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) vẫn liên tục cầm quyền ở Nhật Bản. Tuy nhiên, đứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế, Đảng Dân chủ Tự do bắt đầu suy giảm uy tín. Nội bộ đảng cầm quyền liên tục diễn ra tình trạng bê bối, tham nhũng, tranh giành quyền lực, gây nên cục diện chính trị không ổn định.

Về đối ngoại, Nhật Bản tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, tăng cường hợp tác với Tây Âu. Tháng 4-1996, Mỹ – Nhật tuyên bố kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật. Bên cạnh đó, Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại mới với Học thuyết Phu-cư-đa (1977) và Học thuyết Kai-phu (1991), chủ trương tăng cường mối quan hệ với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

Bên cạnh đó, Nhật Bản còn có Học thuyết Mi-y-a-da-oa (1993) và Học thuyết Ha-si-mô-tô (1997). Các học thuyết này coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, chú trọng phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á.

Về xã hội, đến thập niên 90 của thế kỉ XX, khoảng 90 % số dân Nhật Bản được coi là tầng lớp trung lưu. Nhật Bản được ví là “đất nước của tầng lớp trung lưu”. Tuy nhiên, cũng từ những năm 80, 90 của thế kỉ XX, sự khủng hoảng của nền kinh tế đã dẫn tới sự hình thành hai nhóm xã hội khác nhau: những người thành công và những người thất bại. Đội ngũ những người thất bại trong kinh doanh bị phá sản, mất việc, phải sống bằng trợ cấp xã hội ngày càng đông. Bất bình đẳng trong xã hội ngày càng gia tăng.

? Dựa vào thông tin mục b:

- Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản giai đoạn 1973 – 2000.
- Chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1952 – 1973 có gì khác so với giai đoạn 1973 – 2000? Vì sao có điểm khác biệt đó?

2. Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI

a) Cải cách và quá trình phục hồi kinh tế

Những năm đầu thế kỉ XXI, quá trình toàn cầu hoá và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, đem lại những cơ hội và thách thức mới cho các nước, trong đó có Nhật Bản. Bên cạnh đó, chủ nghĩa khủng bố, khủng hoảng tài chính, khủng hoảng nợ công,... cũng tác động lớn đến Nhật Bản. Nền kinh tế Nhật Bản chưa có dấu hiệu phục hồi rõ rệt, tỉ lệ thất nghiệp vẫn đạt mức cao, chỉ số tiêu dùng liên tục giảm.

“Không chỉ tại châu Âu, tỉ lệ nợ công tại châu Á như Nhật Bản cũng tăng vọt: từ chỗ chiếm 191,8 % GDP (năm 2008) lên tới 250,4 % (năm 2016). Gần 95 % khối nợ công khổng lồ này là do các tổ chức chính phủ và cá nhân trong nước nắm giữ. Trong tổng số khoản nợ nêu trên, nợ trái phiếu chính phủ đạt mức 934,90 nghìn tỉ yên, nợ vay từ các tổ chức tài chính đạt mức 54,42 nghìn tỉ yên, và nợ từ các khoản vay trong ngắn hạn hằng năm đạt mức 82,24 nghìn tỉ yên”.

(Trần Thị Vinh, *Chủ nghĩa tư bản: Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900 – 2020)*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.431 – 432)

Trong bối cảnh đó, Nhật Bản tiến hành hàng loạt cải cách kinh tế, tài chính. Tiêu biểu là cải cách của Chính phủ Côi-dư-mi giai đoạn 2001 – 2006 và cải cách của Chính phủ Sin-dô A-bê giai đoạn 2012 – 2020. Với những cuộc cải cách này, kinh tế Nhật Bản từng bước được phục hồi.




Hình 9. Thủ tướng Nhật Bản Côi-dư-mi (nhiệm kì 2001 – 2006)



Hình 10. Thủ tướng Nhật Bản Sin-dô A-bê (nhiệm kì 2012 – 2020)

Dưới thời Thủ tướng Côi-dư-mi, Nhật Bản đã thực hiện cải cách kinh tế và tài chính thông qua các biện pháp như khắc phục tình trạng nợ xấu, giảm bớt số nợ khổng lồ của nhà nước, tư nhân hoá ngành bưu chính, cắt giảm chi tiêu công, cho phá sản các công ty kém năng lực, tư nhân hoá một số ngành kinh tế, tăng cường đầu tư ngân sách cho các dự án phát triển khoa học – công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá,...

Chính phủ cũng kiểm soát ngân sách, cắt giảm bộ máy hành chính cũng như những khoản tiền lớn chi cho lĩnh vực công. Chương trình cải cách của Chính phủ Côi-dư-mi đã tạo nên một cú hích mới cho nền kinh tế Nhật Bản.

 Trong những năm đầu thế kỉ XXI, sản xuất công nghiệp Nhật Bản phục hồi mặc dù tốc độ còn chậm. Từ năm 2002 đến năm 2006, tỉ lệ tăng trưởng GDP hằng năm đạt trung bình 2 %. Đặc biệt, mức tăng trưởng GDP năm 2005 đạt 2,8 %, riêng Quý IV năm 2005 đạt 5,5 %, vượt qua tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế Mỹ và EU.

Dưới thời Thủ tướng Sin-dô A-bê, Nhật Bản đã thực hiện cải cách kinh tế và tài chính thông qua các biện pháp mới, nổi bật là A-bê-nô-mic – một chính sách kinh tế táo bạo nhằm tái thiết nền kinh tế Nhật Bản. Chính sách A-bê-nô-mic đặt trọng tâm vào “ba mũi tên”: ngân sách, tiền tệ và cải tổ cơ cấu.

Bảng 3. Nội dung Chính sách kinh tế A-bê-nô-mic

“Mũi tên” ngân sách	“Mũi tên” tiền tệ	“Mũi tên” cải tổ cơ cấu
Chủ trương sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư tiền vào guồng máy kinh tế quốc gia, kích cầu kinh tế.	Cải tổ chính sách tiền tệ, huy động Ngân hàng Trung ương Nhật Bản “mở van” tín dụng.	Chuyển đổi hệ thống kinh tế, khơi dậy tiềm năng tăng trưởng, tăng cường khả năng cạnh tranh, giảm thuế cho doanh nghiệp, hiện đại hoá nông nghiệp,...

Việc thực thi Chính sách kinh tế A-bê-nô-mic đã giúp nhiều tập đoàn, công ty lớn của Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng vận hành tốt hơn. Đây chính là trụ cột tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì cầm quyền của Thủ tướng Sin-dô A-bê.



Thành phố Tô-ky-ô là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất của Nhật Bản, đồng thời là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính toàn cầu. Khu siêu đô thị này có 38 triệu dân, tổng GDP theo sức mua tương đương 2 000 tỉ USD (năm 2012), là vùng đô thị có GDP lớn nhất thế giới.



Hình 11. Một góc thành phố Tô-ky-ô (Nhật Bản)



Dựa vào thông tin mục a:

- Trình bày những cải cách và quá trình phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.
- Nêu suy nghĩ của em về những cải cách của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.

b) Những chuyển biến về chính trị, xã hội

Tháng 8-2009, Nhật Bản trải qua một “*cơn động đất chính trị*” khi Đảng Dân chủ (DPJ) giành chiến thắng áp đảo trước Đảng Dân chủ Tự do (LDP) trong cuộc bầu cử Hạ viện. Chính trường Nhật Bản diễn ra sự chuyển giao quyền lực lịch sử từ Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền trong hơn nửa thế kỉ sang Đảng Dân chủ.



Trong chiến dịch tranh cử, Đảng Dân chủ (DPJ) giành được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng từ thành thị đến nông thôn. Cương lĩnh tranh cử của DPJ tập trung vào các chính sách và quyền lợi của người dân như trợ cấp cho trẻ em, hỗ trợ nông dân, cải cách hệ thống lương hưu, tăng cường phúc lợi xã hội, hơn là lợi ích của các tập đoàn, doanh nghiệp.


Trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng, việc mở rộng hoạt động cho Lực lượng phòng vệ Nhật Bản đã hạn chế quyền phòng vệ tập thể của Mỹ và các nước đồng minh khác. Nhật Bản tiến thêm một bước mới trong quá trình khôi phục đầy đủ chức năng của lực lượng quân sự, góp phần nâng cao vai trò của nước này trong việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.




Hình 12. Lực lượng phòng vệ Nhật Bản duyệt binh tại Tô-ky-ô (2018)

Về đối ngoại, liên minh với Mỹ vẫn được coi là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản tiến hành điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tăng cường tính độc lập, tự chủ, tích cực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị, tương xứng với vị trí của một nền kinh tế lớn của thế giới.

Nhật Bản đẩy mạnh chiến lược “trở lại châu Á”, lấy châu Á làm bàn đạp để đưa Nhật Bản trở thành cường quốc chính trị. Nhật Bản cũng tăng cường vai trò của mình trong Liên hợp quốc. Vị thế của Nhật Bản được nâng cao trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực như WTO, G7, APEC,...

 Từ đầu thế kỉ XXI, Nhật Bản là nước có mức đóng góp lớn thứ hai (sau Mỹ) cho ngân sách hoạt động của Liên hợp quốc, với số tiền bằng tổng mức đóng góp tài chính của 42 quốc gia cộng lại. Cho đến nay, Nhật Bản đảm đương khoảng 20 % tổng kinh phí cho hoạt động giữ gìn hoà bình của Liên hợp quốc.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, số lượng người nghèo và tỉ lệ thất nghiệp ở Nhật Bản có xu hướng tăng. Nhật Bản cũng đối mặt với tình trạng già hoá và sụt giảm dân số. Tỉ lệ sinh thấp và dân số già là những nhân tố gây áp lực nặng nề về nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Năm 2006, số lượng người nghèo ở Nhật Bản chiếm 15,3 % dân số, tỉ lệ này năm 1993 là 6 %.

 *Phân tích những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI. Sự chuyển biến đó có mặt tích cực, mặt tiêu cực như thế nào?*

III. Bài học thành công từ lịch sử Nhật Bản

Về nhân tố con người: Nhân tố quyết định cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản là con người. Thừa hưởng những thành tựu về giáo dục, người lao động Nhật Bản được trang bị kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ vững chắc, được đào tạo nghề nghiệp bài bản, có trình độ văn hoá và tay nghề cao. Người Nhật cũng nổi tiếng với những đức tính như cần cù, cẩn thận, tiết kiệm,... Tinh thần lao động của người Nhật luôn được duy trì và phát huy như một nhân tố quyết định đối với sự tăng trưởng.

Trong phong cách làm việc của người Nhật, tính kỉ luật và nguyên tắc luôn được đặt lên hàng đầu. Một trong những đặc điểm chung của nhiều doanh nghiệp Nhật Bản là coi trọng những nguyên tắc, quy định nhằm tạo ra sự tập trung và thống nhất cao trong công việc.

Về vai trò của nhà nước: Nhà nước có vai trò đặc biệt trong quá trình vận hành của nền kinh tế. Nhà nước ưu tiên phát triển kinh tế, có sự can thiệp chiến lược vào nền kinh tế để đạt được mục tiêu đề ra. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp có vai trò quan trọng, nhiều quyền lực. Các chính sách được Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp đưa ra nhằm “phù hợp với thị trường” và được thiết kế để tối đa hoá tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động thị trường.

“Trong những năm 1950 – 1970, nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành và hoạch định các chính sách phát triển kinh tế. Chính phủ Nhật Bản đã biết nắm bắt thời cơ để đưa Nhật Bản đi lên. Nhằm thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản đạt mức độ tăng trưởng cao, chính phủ và các nhà quản lí kinh tế cũng đã thực hiện đồng loạt nhiều chính sách tích cực để mở đường cho kinh tế phát triển”.

(Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2012, tr.346 – 347)

Về hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất: Các tập đoàn, công ty Nhật Bản biết thực thi những biện pháp quản lí hiệu quả trong một môi trường kinh tế có tính cạnh tranh cao, đặc biệt chú trọng vào chất lượng sản phẩm.




Giới chủ các tập đoàn, công ty Nhật Bản đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với người lao động trên cơ sở chế độ thu dụng suốt đời và trả lương theo thâm niên. Ngoài ra, để phát huy năng lực sáng tạo và tinh thần cải tiến kĩ thuật, các tổ chức kinh tế còn đặt ra chế độ tiền thưởng đặc biệt.

Về truyền thống lịch sử, văn hoá: Nhật Bản là quốc gia có truyền thống lịch sử lâu đời với nền văn hoá mang nhiều nét độc đáo, đặc sắc riêng.

Trong tiến trình xây dựng đất nước, Nhật Bản vừa học tập, tiếp thu khoa học - kĩ thuật của các nước phương Tây, vừa giữ gìn những giá trị truyền thống lịch sử, văn hoá.

Tinh thần võ sĩ đạo, văn hoá trà đạo, trang phục Ki-mô-nô, đấu vật Su-mô,... là những nét đặc sắc trong đời sống văn hoá truyền thống của Nhật Bản, được duy trì qua nhiều thế hệ. Người Nhật cũng chú trọng đặc biệt việc bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và đề cao yếu tố truyền thống, không chỉ trong đời sống mà còn trong sản xuất, kinh doanh.

 Trong văn hoá Nhật Bản, Ki-mô-nô có vai trò quan trọng. Ki-mô-nô trong tiếng Nhật có nghĩa là đồ để mặc, hoa phục hoặc y phục Nhật. Trang phục truyền thống này vẫn được người Nhật duy trì trong thời kì hiện đại.



Trà đạo là một nét văn hoá nổi tiếng có từ lâu đời tại Nhật Bản. Thông qua cách pha trà, uống trà, người Nhật có thể tìm thấy được giá trị tinh thần của bản thân.



Hình 13. Trang phục Ki-mô-nô và văn hoá trà đạo của người Nhật

 Dựa vào thông tin mục III:

- Nêu và nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.
- Cho biết trong những bài học thành công của Nhật Bản, em ấn tượng với bài học nào nhất? Vì sao?

-  1. Thiết kế trục thời gian thể hiện các giai đoạn phát triển kinh tế của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay.
-  2. Trong những thành tựu của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay, em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Giới thiệu thành tựu đó với thầy cô và bạn học.
3. Lựa chọn một trong những bài học từ thành công của Nhật Bản và đề xuất một số giải pháp có thể vận dụng vào công cuộc đổi mới của Việt Nam.
4. Sưu tầm tư liệu về sự phát triển “thần kì” kinh tế của Nhật Bản. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- ✓ Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế.
- ✓ Phân tích được những biểu hiện và tác động tích cực, tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.
- ✓ Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục, ... thông qua ví dụ cụ thể.
- ✓ Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.
- ✓ Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội...).
- ✓ Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức khác).
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá, về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.
- ✓ Trân trọng và có ý thức đóng góp vào những thành tựu hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.



Năm 2006, sau hơn 11 năm đàm phán, trải qua hơn 200 phiên song phương và đa phương, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Gia nhập WTO là một trong những dấu mốc quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam đầu thế kỉ XXI.



Hình 1. Lễ kí kết thoả thuận kết thúc đàm phán song phương gia nhập WTO Việt – Mỹ (2006)

Vậy hội nhập quốc tế là gì? Hội nhập quốc tế diễn ra trên những lĩnh vực nào? Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra như thế nào?



I. Một số khái niệm


1. Khái niệm toàn cầu hoá

a) Khái niệm

Toàn cầu hoá là quá trình gia tăng kết nối các khu vực, quốc gia dân tộc khác nhau thành một hệ thống gắn kết, tác động và phụ thuộc lẫn nhau ở quy mô toàn cầu.

Toàn cầu hoá diễn ra ở hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó kinh tế là một trong những khía cạnh được thúc đẩy mạnh mẽ nhất. Xu thế toàn cầu hoá kinh tế ngày nay được thúc đẩy thông qua sự hình thành thị trường thế giới, phân công lao động quốc tế, di chuyển tự do của tư bản, hàng hoá và nhân công trên phạm vi toàn cầu.

Thương mại và công nghệ là hai nhân tố quan trọng thúc đẩy gắn kết các quốc gia. Nhờ đó, một sự kiện, một hiện tượng diễn ra ở cấp độ khu vực có ảnh hưởng, tác động tới các cộng đồng khác trên quy mô toàn thế giới.

 Khoảng đầu thế kỉ XX, phở trở thành một món ăn phổ biến ở Việt Nam. Từ những thập kỉ cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, nhiều nhà hàng phở xuất hiện tại các thành phố lớn ở Mỹ, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Liên bang Nga, Đức, Hàn Quốc,... Phở được coi là “đại sứ ẩm thực” tiêu biểu của Việt Nam. Quá trình phổ biến của món phở Việt Nam ra thế giới là một trong những biểu hiện tiêu biểu của toàn cầu hoá.

“Toàn cầu hoá đã hình thành một số khuynh hướng dân số riêng như sự dịch chuyển nhanh chóng của dân cư từ nông thôn với đời sống nông nghiệp ra thành thị, và lối sống thành thị ngày càng gắn với các xu thế toàn cầu trên phương diện thực phẩm, lương thực, thời trang, thị trường, giải trí”.

(Thô-mát Phơ-rít-men, Chiếc Lexus và cây Ô liu, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.52)



Có nhiều quan điểm về thời điểm bắt đầu và nội dung của toàn cầu hoá. Có quan điểm cho rằng lịch sử toàn cầu hoá bắt nguồn từ sự kết nối thế giới qua Con đường tơ lụa trên bộ và trên biển giữa phương Đông và phương Tây thời cổ – trung đại. Quan điểm khác cho rằng lịch sử toàn cầu hoá bắt đầu bằng các cuộc phát kiến địa lí của người châu Âu thế kỉ XV – XVI. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá diễn ra sâu rộng chưa từng có. Toàn cầu hoá là một trong những nội dung quan trọng nhất của lịch sử thế giới hiện đại.



– Giải thích khái niệm toàn cầu hoá.

– Nêu một hoặc một số dẫn chứng cụ thể về toàn cầu hoá.

b) Biểu hiện

Từ thập niên 80 của thế kỉ XX đến nay, quá trình toàn cầu hoá đã diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực.

Bảng 1. Biểu hiện của toàn cầu hoá

Lĩnh vực	Biểu hiện
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> – Sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại quốc tế. – Sự phát triển và gia tăng vị thế của các công ty xuyên quốc gia. – Sự ra đời của các tổ chức liên kết thương mại, tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB),...
Công nghệ thông tin	Gia tăng luồng dữ liệu xuyên biên giới thông qua việc sử dụng các công nghệ như internet, dữ liệu lớn, vệ tinh liên lạc và điện thoại.
Chính trị, an ninh	<ul style="list-style-type: none"> – Gia tăng vai trò của các tổ chức quốc tế và khu vực quốc tế như Liên hợp quốc (UN), ASEAN, EU,... – Sự nổi lên của nhu cầu quản trị toàn cầu để giải quyết các thách thức chung như chủ nghĩa khủng bố, nạn buôn người, tình trạng di cư bất hợp pháp,...
Văn hoá, giáo dục	Gia tăng trao đổi văn hoá quốc tế (âm nhạc, báo chí, phim ảnh, xuất bản phẩm,...) và hoạt động du lịch, du học,...



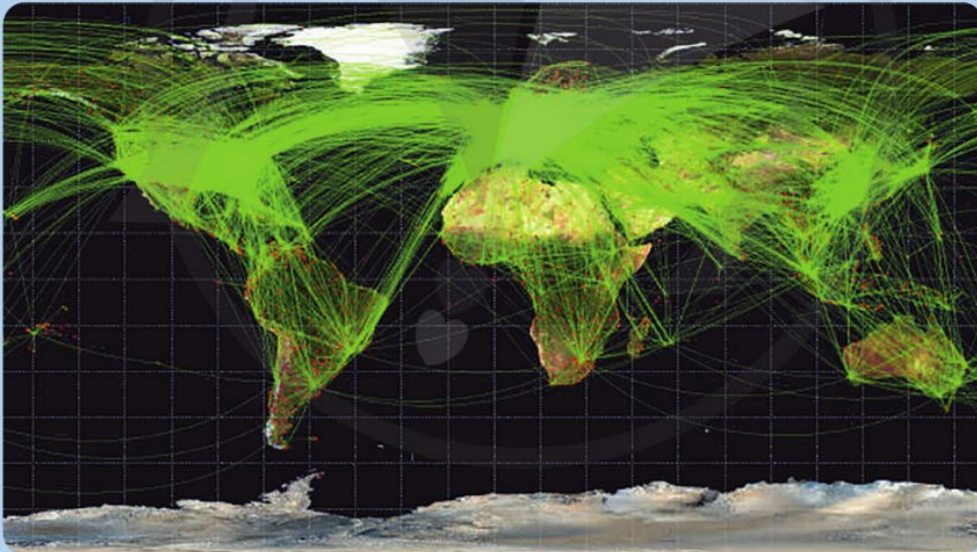
Ngày 20-09-2021, với tư cách là đặc phái viên của Tổng thống Hàn Quốc, bảy thành viên của nhóm nhạc BTS có bài phát biểu trước Đại hội đồng Liên hợp quốc về các vấn đề như biến đổi khí hậu, kết nối kỹ thuật số, phát triển bền vững,... Sự kiện này đã thu hút hàng triệu người theo dõi trực tuyến.



Hình 2. Nhóm nhạc Hàn Quốc BTS phát biểu trước Đại hội đồng Liên hợp quốc (2021)



Vận tải hàng không đã phát triển mạnh mẽ trong các thập kỷ vừa qua nhằm đáp ứng nhu cầu của hoạt động giao thương quốc tế. Số lượt hành khách của các hãng hàng không đã tăng từ 1,994 tỉ (2004) lên 4,543 tỉ (2019).



Hình 3. Lược đồ thể hiện 54 317 đường bay của hệ thống hàng không quốc tế



– Phân tích những biểu hiện của toàn cầu hoá.

– Theo em, toàn cầu hoá có phải là một quá trình tất yếu không? Vì sao?

c) Tác động

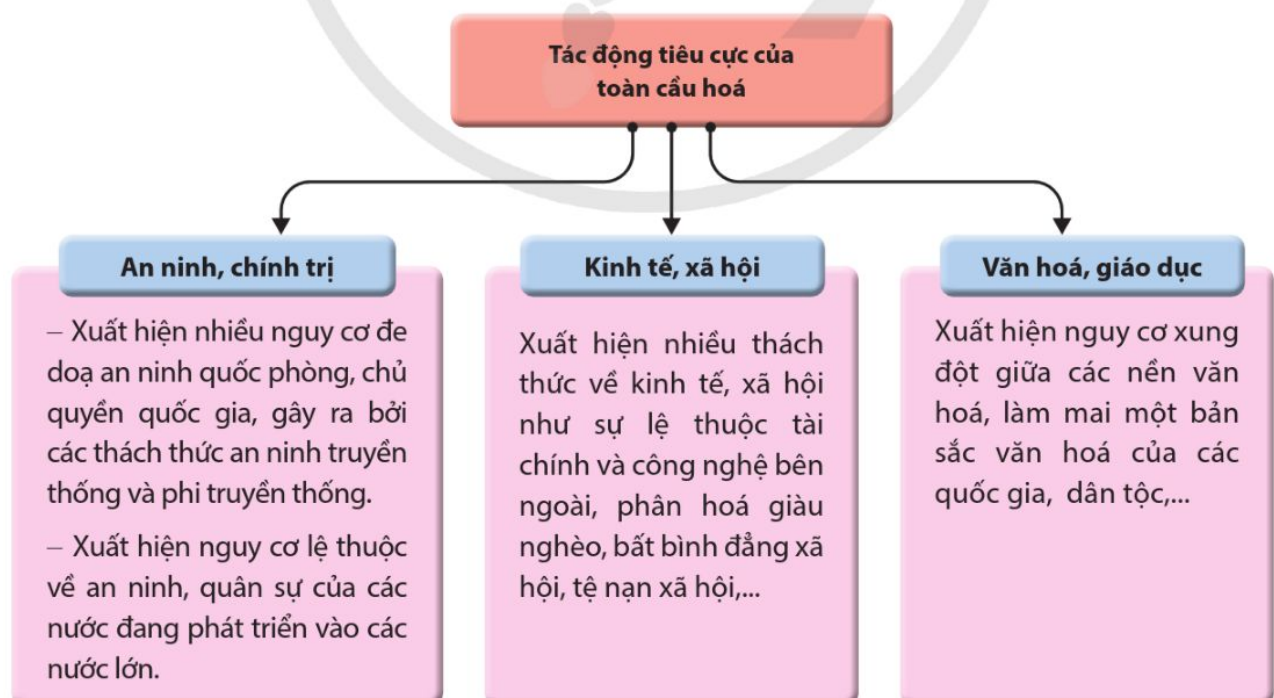
Toàn cầu hoá là xu thế phát triển tất yếu khách quan. Tuy nhiên, quá trình này tạo ra cả tác động tích cực và tiêu cực đối với nhân loại.




Hình 4. Sơ đồ tác động tích cực của toàn cầu hoá



Số lượng khách du lịch quốc tế đã gia tăng nhanh chóng trong những thập kỉ vừa qua, tạo ra nguồn doanh thu khổng lồ cho các nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá. Từ năm 1995 đến năm 2019, lượng khách du lịch quốc tế đã tăng từ 1,08 tỉ lên 2,4 tỉ người.



Hình 5. Sơ đồ tác động tiêu cực của toàn cầu hoá

 Năm 2022, có 4 triệu công nhân dệt may Băng-la-đét tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu gia công sản phẩm cho các thương hiệu nước ngoài. Tuy nhiên phần lớn trong số họ phải làm việc trong điều kiện lao động không được bảo đảm. Năm 2013, một vụ tai nạn lao động tại Đắc-ca (thủ đô của Băng-la-đét) đã dẫn đến cái chết của 1 127 công nhân, được coi là vụ tai nạn tồi tệ nhất trong lịch sử ngành công nghiệp dệt may thế giới.



Hình 6. Các công nhân dệt may Băng-la-đét đang làm việc


 *Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá. Nêu ví dụ cụ thể.*

2. Khái niệm hội nhập quốc tế

a) Khái niệm

Hội nhập quốc tế là quá trình các quốc gia tham gia vào hệ thống khu vực và thế giới, trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống khu vực và thế giới.

Khái niệm hội nhập quốc tế ban đầu được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực chính trị và kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng của toàn cầu hoá, các nội dung của khái niệm hội nhập quốc tế cũng trở nên đa dạng, trải rộng trên nhiều lĩnh vực như ngoại giao, giáo dục, văn hoá,...

 Hội nhập quốc tế đã được đẩy mạnh ở thế kỉ XX, gắn liền với việc các quốc gia muốn phát triển phải liên kết, hợp tác với nhau. Hội nhập quốc tế thường hướng tới các mục tiêu chính: phát triển quốc gia, khẳng định bản sắc quốc gia, giành vị thế xứng đáng cho quốc gia trong hệ thống quốc tế, tham gia hoàn thiện và phát triển hệ thống quốc tế.

-  – *Giải thích khái niệm hội nhập quốc tế.*
– *Nêu một hoặc một số dẫn chứng cụ thể về hội nhập quốc tế.*


b) Các lĩnh vực hội nhập quốc tế

Bảng 2. Các lĩnh vực hội nhập quốc tế

Lĩnh vực	Biểu hiện	Ví dụ
Kinh tế	Giao lưu, hợp tác, gắn kết nền kinh tế của quốc gia này với quốc gia khác hoặc tổ chức kinh tế khu vực, toàn cầu.	Năm 2023, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) bao gồm 164 thành viên, chiếm tổng số 98 % thương mại của toàn thế giới.
Chính trị	Tham gia vào cơ chế quyền lực tập thể vì mục tiêu, lợi ích quốc gia.	Đến 2023, Liên hợp quốc có 193 nước thành viên, là tổ chức liên chính phủ lớn nhất trên thế giới.
An ninh – quốc phòng	Tham gia vào quá trình duy trì hoà bình, an ninh của các quốc gia, khu vực và toàn cầu thông qua các hiệp ước, quy tắc an ninh quốc phòng khu vực và quốc tế.	Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là một trong những văn bản quan trọng bảo đảm an ninh hàng hải trên thế giới.
Văn hoá	Trao đổi, hợp tác, giao lưu văn hoá với bên ngoài; chia sẻ giá trị văn hoá với các quốc gia khác.	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) hiện có 195 quốc gia thành viên, hoạt động với mục đích thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hoá.
Giáo dục	Hiện đại hoá, quốc tế hoá nền giáo dục của quốc gia thông qua hợp tác giáo dục, đào tạo.	Sự xuất hiện của các trường đại học quốc tế và gia tăng số lượng lưu học sinh đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hội nhập quốc tế về giáo dục.



Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 đã tạo dựng một khuôn khổ pháp lí công bằng, hài hoà lợi ích của các nhóm nước khác nhau như giữa những nước có biển và không có biển, hoặc gặp bất lợi về mặt địa lí giữa nước phát triển và các nước đang phát triển, kém phát triển.

 Trong năm học 2021 – 2022, các trường đại học, cao đẳng ở Mỹ đã đón 948 519 sinh viên quốc tế, đóng góp tới 33,8 tỉ USD cho nền kinh tế Mỹ. Chính phủ Mỹ cũng có một số điều chỉnh chính sách nhằm thu hút sinh viên quốc tế giỏi làm việc trong một số lĩnh vực công nghệ cao như dữ liệu và điện toán đám mây.



Hình 7. Một góc khuôn viên Đại học Niu Y-oóc (Mỹ), nơi có hơn 21 000 sinh viên quốc tế trong năm học 2021 – 2022

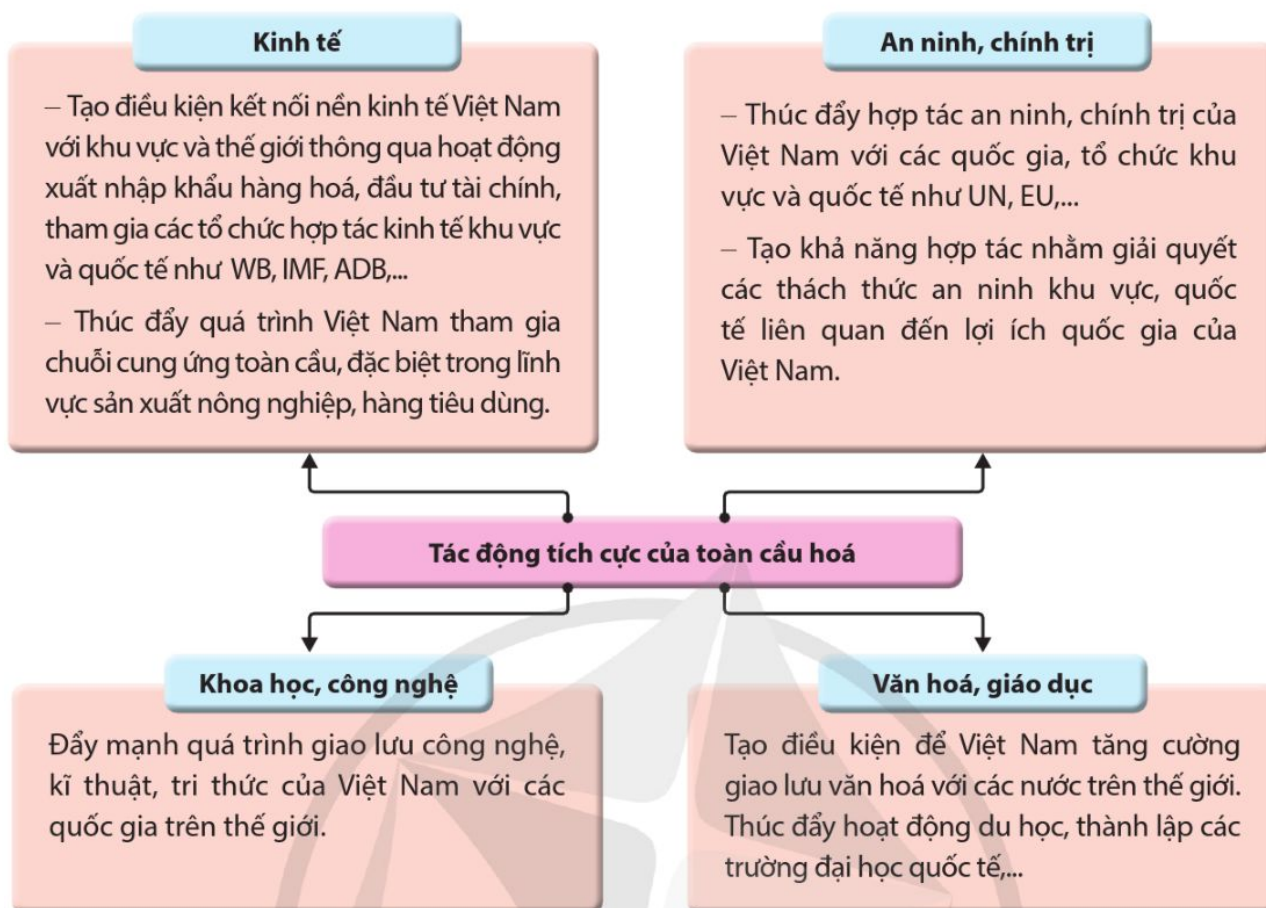
 *Trình bày nội dung hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục. Nêu ví dụ cụ thể.*

II. Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế


1. Tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

a) Tác động tích cực

Xu thế toàn cầu hoá tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực.



Hình 8. Sơ đồ tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

 Năm 2010, Việt Nam đón 5 triệu khách du lịch quốc tế. Đến năm 2019 là 18 triệu người. Khách du lịch quốc tế đã tạo ra đóng góp quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển, đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn ở châu Á – Thái Bình Dương.

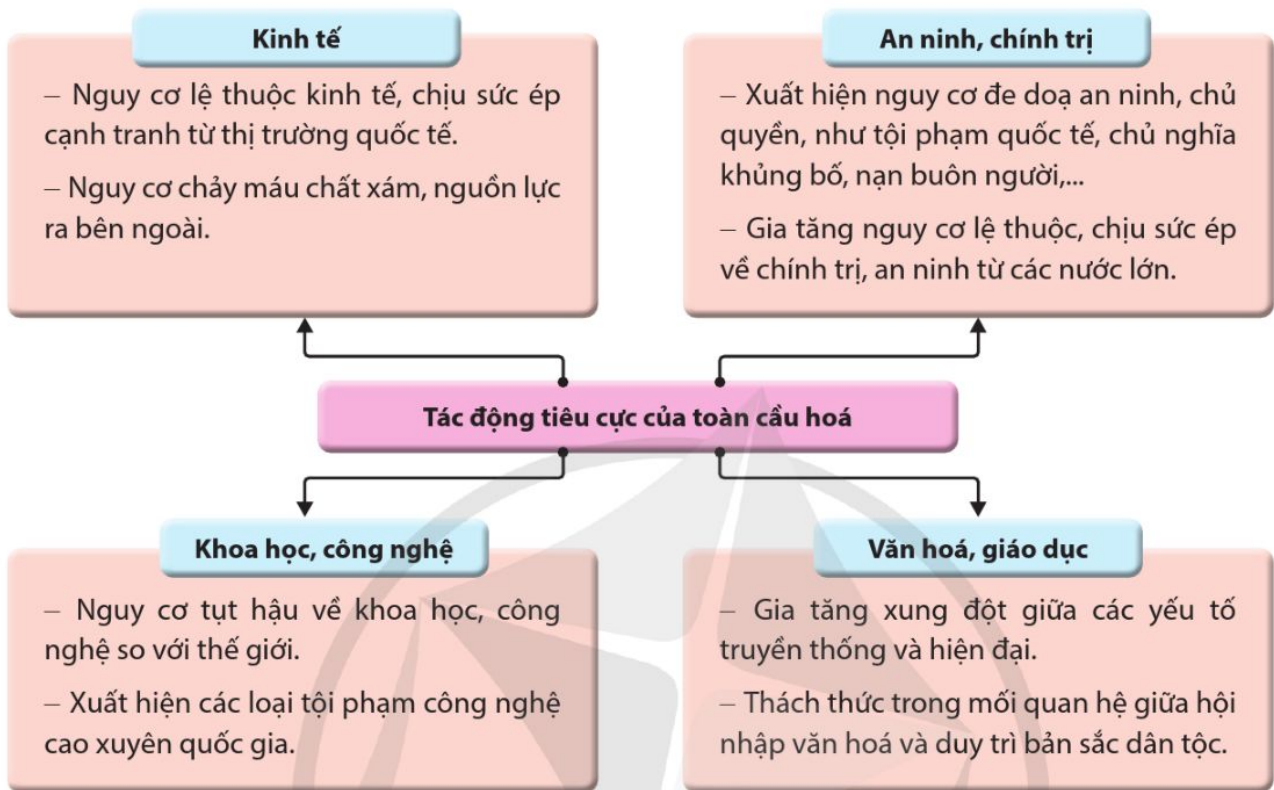


Hình 9. Các nghệ sĩ biểu diễn tại Phết-xi-van nghệ truyền thống Huế (2023)

- ?** – *Giải thích những tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.*
- *Theo em, toàn cầu hoá đang tạo ra những cơ hội nào cho thế hệ trẻ Việt Nam?*

b) Tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực, xu thế toàn cầu hoá cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam.



Hình 10. Sơ đồ tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

Tại Việt Nam, từ năm 2010 đến năm 2021 đã có trên 3 000 vụ mua bán người với trên 7 000 nạn nhân, trong đó có nhiều phụ nữ và trẻ em. Số vụ mua bán người ra nước ngoài tập trung chủ yếu ở các tuyến biên giới giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, Việt Nam và Trung Quốc.



Hình 11. Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai phát tờ rơi tuyên truyền về tội phạm buôn bán người

? – Giải thích những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

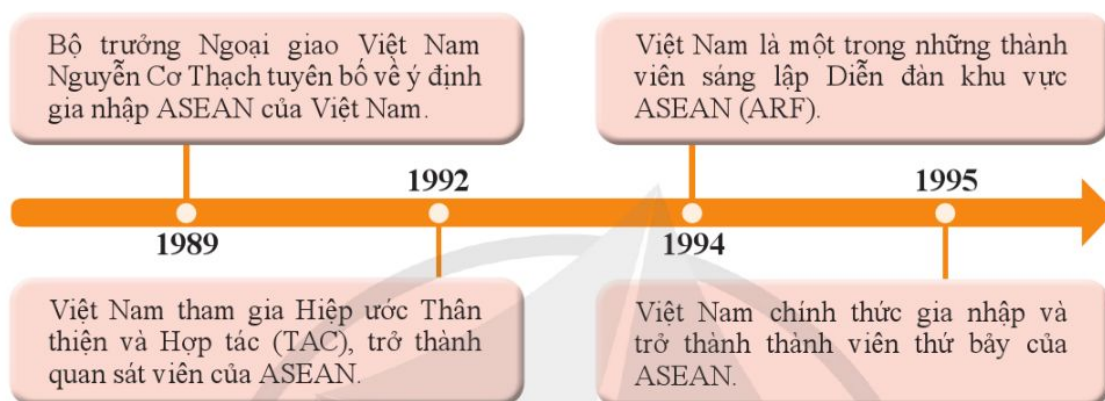
– Nêu một số tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế hệ trẻ Việt Nam.

2. Quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

a) Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN

• *Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á*

Từ năm 1989, quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á và gia nhập ASEAN.



Hình 12. Sơ đồ tiến trình Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á (1989 – 1995)



Hình 13. Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN (28-7-1995)

Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN (1995), Việt Nam tham gia đầy đủ vào các hoạt động, cơ chế hợp tác trong khuôn khổ ASEAN.


• *Vai trò và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN*

Từ khi gia nhập ASEAN đến nay, Việt Nam là thành viên tích cực, chủ động, có trách nhiệm và có vai trò, đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN trên nhiều lĩnh vực.

“Hơn 20 năm qua, Việt Nam luôn chủ động, tích cực cùng các nước thành viên thúc đẩy hợp tác, tăng cường đoàn kết và liên kết ASEAN, mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của ASEAN, cùng ASEAN vượt qua những thách thức khó khăn, góp phần không nhỏ vào những thành công của ASEAN hiện nay, trong đó có việc xây dựng thành công AEC vào cuối năm 2015”.

(Nguyễn Huy Hoàng, “50 năm ASEAN: Sự tham gia, vai trò và đóng góp của Việt Nam”,
Tập chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 8, 2017, tr.72)


Trên lĩnh vực chính trị – an ninh, Việt Nam là nhân tố quan trọng giúp ASEAN hoàn thiện mục tiêu trở thành hiệp hội cho tất cả các quốc gia Đông Nam Á, góp phần tích cực vào việc tăng cường, củng cố đoàn kết trong ASEAN và thúc đẩy ASEAN mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quan trọng.

 Từ sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tích cực vận động để các nước còn lại ở khu vực Đông Nam Á gia nhập tổ chức này. Năm 1999, Cam-pu-chia gia nhập ASEAN, đưa ASEAN thành hiệp hội gồm 10 nước Đông Nam Á, đúng như mong muốn của các nước thành viên sáng lập năm 1967.




Hình 14. Lễ kết nạp Cam-pu-chia là thành viên chính thức của ASEAN (30-4-1999)

Việt Nam có những đóng góp quan trọng trong việc duy trì môi trường hoà bình, an ninh và ổn định ở khu vực Đông Nam Á.


 Việt Nam đã đóng góp tích cực để ASEAN ra Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC, 2002), Nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về vấn đề Biển Đông (2012), tham gia sáng lập và xây dựng Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) trở thành diễn đàn đối thoại và hợp tác chính về an ninh khu vực, thúc đẩy ARF phát triển đúng hướng vì mục tiêu tăng cường sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau giữa các nước thành viên,...

Trên lĩnh vực kinh tế, Việt Nam có những đóng góp tích cực trong việc định hướng phát triển, thúc đẩy hợp tác kinh tế của ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối, thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế giữa các nước ASEAN và thúc đẩy thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).


 Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 do Việt Nam tổ chức tại Hà Nội (1998) đã thông qua nhiều nội dung quan trọng, trong đó có Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), với định hướng và giải pháp cụ thể cho sự phát triển, hợp tác của ASEAN trong 6 năm (1999 – 2004), nhằm thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020.



Hình 15. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tổ chức tại Hà Nội (12-1998)

 Việt Nam tham gia xây dựng các văn bản, hiệp định chung về hợp tác kinh tế thương mại nội khối và với các đối tác bên ngoài; triển khai có hiệu quả các hoạt động trong lộ trình thực hiện Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA); đưa ra sáng kiến về Hợp tác phát triển các vùng nghèo liên quốc gia ở dọc hành lang Đông – Tây thuộc lưu vực sông Mê Kông nằm trên lãnh thổ Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và đông bắc Thái Lan,...


Trên lĩnh vực văn hoá – xã hội, Việt Nam đóng góp tích cực vào việc thúc đẩy hợp tác văn hoá trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước khác.

 Việt Nam đăng cai, tổ chức nhiều hoạt động văn hoá – nghệ thuật, thể thao của khu vực và quốc tế; đề xuất sáng kiến về Hợp tác du lịch Đông Á, Tuần văn hoá ASEAN; thực hiện tốt vai trò điều phối cơ chế hợp tác văn hoá giữa ASEAN với Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc,...



Hình 16. Một tiết mục biểu diễn nghệ thuật trong Lễ khai mạc SEA Games 31 tại Hà Nội (2022)

Việt Nam cũng góp phần giải quyết những vấn đề xã hội của ASEAN như đề xuất các ý tưởng, sáng kiến hợp tác thiết thực hướng tới người dân, đồng thời nỗ lực trong việc giúp ASEAN ứng phó với đại dịch Covid-19 và phục hồi sau đại dịch.

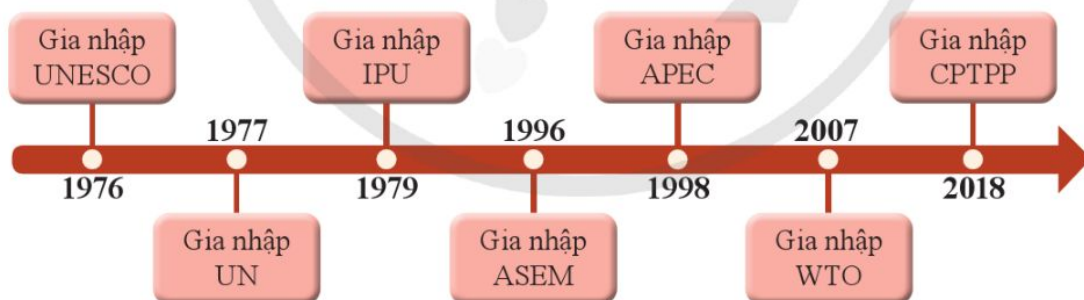
 Việt Nam chủ động đề xuất ý tưởng và đóng góp tích cực trong việc xây dựng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC); đề xuất sáng kiến về phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế, giải quyết vấn đề ma tuý trong thanh niên, sáng kiến thành lập Quỹ ASEAN ứng phó với đại dịch Covid-19, Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp ASEAN, Khung phục hồi tổng thể ASEAN và Kế hoạch triển khai,...

? Dựa vào thông tin, tư liệu và hình ảnh trong mục a, phân tích vai trò và đóng góp của Việt Nam trong ASEAN trên các lĩnh vực chính trị – an ninh, kinh tế và văn hoá – xã hội.

b) Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế

Từ sau năm 1975, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia các tổ chức quốc tế, trong đó có những tổ chức quốc tế quan trọng và có tầm ảnh hưởng lớn như Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Liên minh Nghị viện Thế giới (IPU),...

Từ giữa những năm 90 của thế kỉ XX, Việt Nam đẩy mạnh quá trình hội nhập khu vực và thế giới, tham gia vào những tổ chức quốc tế lớn như Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP),...



Hình 17. Sơ đồ quá trình Việt Nam tham gia một số tổ chức quốc tế lớn

• Gia nhập Liên hợp quốc (UN)

Ngày 20-9-1977, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc, trở thành thành viên thứ 149 của tổ chức này.

Sau khi gia nhập Liên hợp quốc, Việt Nam đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc để khắc phục hậu quả chiến tranh, xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ giải quyết các vấn đề giáo dục, y tế, chăm sóc

bà mẹ và trẻ em, phòng chống HIV/AIDS,... Hiện nay, Việt Nam đang nhận được sự hỗ trợ của Liên hợp quốc trong nhiều lĩnh vực để thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).



Tháng 11-2022, từ đồng bằng sông Cửu Long, lô bưởi da xanh đầu tiên của Việt Nam đã được xuất khẩu sang Mỹ. Kết quả này gắn liền với sự tham gia của các chuyên gia từ Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), những người trực tiếp hỗ trợ kĩ thuật, xử lí bưởi sau thu hoạch, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường Mỹ.



Hình 18. Lô bưởi da xanh đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ (2022)

Trong quá trình tham gia Liên hợp quốc, đặc biệt là từ đầu thế kỉ XXI, Việt Nam đã thể hiện là thành viên có trách nhiệm và đóng góp tích cực trong các chương trình, hoạt động của tổ chức này.

Trên lĩnh vực bảo vệ hoà bình – an ninh, Việt Nam đã hai lần tham gia và đảm nhiệm tốt vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (các nhiệm kì 2008 – 2009 và 2020 – 2021). Từ năm 2014 đến nay, Việt Nam liên tục cử các lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, gửi quân đội đến các khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột, đóng góp vào các chương trình huấn luyện gìn giữ hoà bình của tổ chức này.

Trên lĩnh vực phát triển, Việt Nam nhiều lần được tin nhiệm bầu vào các vị trí, cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA),... đồng thời có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Trên lĩnh vực bảo vệ quyền con người, Việt Nam có nhiều nỗ lực trong việc bảo vệ quyền lao động của người khuyết tật, phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em,...


“Đặc biệt, trong những năm đầu thế kỉ XXI, Việt Nam được ghi nhận là nước thực hiện có hiệu quả “Mục tiêu phát triển thiên niên kỉ” của Liên hợp quốc gồm tám mục tiêu: xoá bỏ tình trạng nghèo khổ cùng cực và thiếu đói; phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng giới; giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em; tăng cường sức khoẻ cho bà mẹ; phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác; bảo đảm bền vững môi trường; thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển”.

(Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940 – 2020)*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.319)

• Gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) được thành lập tháng 11-1989 tại Can-bê-ra (Ô-xtrây-li-a), là cơ chế hợp tác hàng đầu ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sự thịnh vượng chung trong khu vực, đồng thời thắt chặt mối quan hệ giữa các thành viên.

Ngày 14-11-1998, tại Hội nghị Bộ trưởng APEC lần thứ 10 tổ chức tại Cua-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC. Từ sau khi gia nhập APEC, Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào hầu hết các chương trình hợp tác của diễn đàn này, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của APEC trên nhiều lĩnh vực.

 Tại Tuần lễ cấp cao APEC ở Hà Nội tháng 11-2006, các nhà lãnh đạo APEC lần đầu tiên xác định triển vọng hướng tới hình thành Khu vực thương mại tự do châu Á – Thái Bình Dương (FTAAP). Đây là quyết sách quan trọng, đặt nền móng cho tầm nhìn chiến lược về liên kết kinh tế toàn khu vực.



Hình 19. Lãnh đạo các nước tham dự Hội nghị APEC tại Hà Nội (2006)

Bên cạnh những lợi ích đạt được khi tham gia APEC, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là áp lực cạnh tranh gay gắt trong quan hệ thương mại và đầu tư.

• Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập và hoạt động từ ngày 1-1-1995, có mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.

Để gia nhập WTO, Việt Nam đã trải qua quá trình đàm phán kéo dài hơn 11 năm (1995 – 2006) với những đối tác có yêu cầu, trong đó khó khăn nhất là các cuộc đàm phán với Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ. Việt Nam cũng phải thực hiện nhiều cam kết trong các lĩnh vực thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ khi gia nhập WTO.



Hình 20. Sơ đồ hành trình Việt Nam gia nhập WTO



Hình 21. Bộ trưởng Bộ Thương mại Trương Đình Tuyển và Tổng Giám đốc WTO Pát-can La-mi kí Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập WTO (7-11-2006)

Việc gia nhập WTO mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội để phát triển như thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia,..., đặc biệt là thúc đẩy tăng trưởng thương mại.



Sau 15 năm gia nhập WTO, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2021 đã đạt 669,01 tỉ USD, tăng gần 800 % so với mức 84,7 tỉ USD của năm 2006. Đến năm 2021, Việt Nam đã trở thành một trong 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, việc gia nhập WTO cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức như: sự cạnh tranh thương mại, đầu tư diễn ra gay gắt hơn; nguy cơ phá sản của một bộ phận doanh nghiệp trong nước; tác động mạnh từ những biến động của thị trường thế giới; những vấn đề về môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc và văn hoá truyền thống,...



Dựa vào thông tin, tư liệu và hình ảnh trong mục b:

- Nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.
- Nêu một số ví dụ cụ thể về những lợi ích, cơ hội của Việt Nam khi tham gia APEC và WTO.



1. Hoàn thành bảng về tác động của toàn cầu hoá theo mẫu sau vào vở ghi.

Tác động của toàn cầu hoá	Nội dung	Ví dụ minh hoạ
Tác động tích cực	?	?
Tác động tiêu cực	?	?

2. Hãy lựa chọn và phân tích các nội dung của hội nhập quốc tế trên một lĩnh vực cụ thể và lấy ví dụ minh hoạ.



3. Lựa chọn một trong những vai trò, đóng góp nổi bật nhất của Việt Nam trong ASEAN và nêu những hoạt động tiêu biểu của Việt Nam khi thể hiện vai trò, đóng góp đó.

4. Sưu tầm tư liệu về những hoạt động của Việt Nam trong một tổ chức quốc tế tiêu biểu và giới thiệu với thầy cô, bạn học.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
B	Bài vị: thẻ làm bằng đồng, gỗ, giấy,... ghi họ tên, chức tước, ngày tháng năm sinh và mất của người được thờ.	6
C	Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs): một bộ tập hợp những mục tiêu phổ quát mà các quốc gia thành viên Liên hợp quốc hướng tới nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và bảo đảm cho tất cả mọi người được hưởng hoà bình và thịnh vượng vào năm 2030.	54
	Chính sách A-bê-nô-mic: chính sách kinh tế của Chính phủ Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Sin-dô A-bê, nhằm tái thiết nền kinh tế Nhật Bản, đặt trọng tâm vào “ba mũi tên”: ngân sách, tiền tệ và cải tổ cơ cấu.	35
	Chiến lược “trở lại châu Á”: chính sách đối ngoại của Nhật Bản trở lại châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.	37
	Chương trình Hành động Hà Nội (HPA): văn kiện được thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN tổ chức tại Hà Nội (12-1998), trong đó đề ra các biện pháp, hoạt động cụ thể để thúc đẩy hợp tác ASEAN trên các lĩnh vực chính trị – an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội và quan hệ đối ngoại trong giai đoạn 1999 – 2004.	52
D	Danh nho: nhà nho nổi tiếng về học vấn, đạo đức.	14
	Hội nhập quốc tế: quá trình các quốc gia tham gia vào hệ thống khu vực và thế giới và trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống khu vực và thế giới.	3, 40, 45, 46, 47, 57

K	Khủng hoảng dầu mỏ năm 1973: còn gọi là khủng hoảng năng lượng, khi giá dầu mỏ tăng cao gây áp lực lớn cho nền kinh tế.	33
L	Lực lượng phòng vệ: lực lượng quốc phòng của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.	26, 36, 37
N	Nợ công: nợ của chính quyền nhà nước từ cấp trung ương đến cấp địa phương, bao gồm nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.	34
Q	Quá trình dân chủ hoá (Nhật Bản): quá trình diễn ra ở Nhật Bản trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá – giáo dục từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1952.	25, 26, 27
S	Sự “thần kì” Nhật Bản: phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1960 đến năm 1973.	25, 29, 30, 32, 39
T	Tình trạng già hoá dân số: sự thay đổi về thành phần tuổi của dân số làm tăng tỉ lệ người cao tuổi do tỉ suất sinh giảm và/ hoặc tuổi thọ trung bình tăng.	32
	“Thập niên mất mát” (Nhật Bản): chỉ tình trạng suy thoái của nền kinh tế Nhật Bản những năm 90 của thế kỉ XX.	32
V	Văn từ, văn chỉ: công trình kiến trúc thờ tự Khổng Tử, Chu Công cùng các học trò và các nhà khoa bảng, đồng thời là nơi tổ chức các hoạt động tôn vinh Nho học, khuyến khích giáo dục, khoa cử ở các địa phương thời quân chủ.	14

BẢNG TRA CỬU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
A-bê-nô-mic	Abenomics	35, 36
ADB	Asian Development Bank	48
A-la	Allah	21
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	37, 53, 55, 56, 57
ARF	ASEAN Regional Forum	50, 51
ASEM	Asia-Europe Meeting	53
AFTA	ASEAN Free Trade Area	52
Băng-la-đét	Bangladesh	45
Các-man	Cadman	20
Can-bê-ra	Canberra	55
Chi-sô	Chisso	31
Công-xtan-ti-nốp	Constantinople	19
Côi-đư-mi	Junichiro Koizumi	34, 35
Cua-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	55
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	53
Giu-đê-a	Judea	19
Giê-su	Jesus	19, 21

Ha-si-mô-tô	Hashimoto	34
Ha-gi	Haji	22
Hô-cai-đô	Hokkaido	29
Hôn-su	Honshu	29
IMF	International Monetary Fund	42, 48
IPU	Inter-Parliamentary Union	53
Íp-ta	Iftar	22
I-xlam	Islam	21, 22
Kai-phu	Kaiphu	34
Ki-mô-nô	Kimono	39
Ku-ma-mô-tô	Kumamoto	31
Ma-lai-xi-a	Malaysia	43, 55
Mác A-thơ	Mac Arthur	27
Mát-di An I-san	Masjid Al Ehsan	21
Mi-na-ma-ta	Minamata	31
Mi-y-a-da-oa	Miyadaoa	34
Mô-ha-mát	Muhammad	21, 22
Nô-en	Noel	21
Ô-xtrây-li-a	Australia	41, 55
Pát-can La-mi	Pascal Lamy	56
Phu-cư-đa	Fukuda	34

Phét-xti-van	Festival	48
Ra-ma-đan	Ramadan	22
Roi-y-a	Royal	22
Rô-ma	Rome	19
SCAP	Security Content Automation Protocol	26
SDGs	Sustainable Development Goals	54
Sin-dô A-bê	Abe Shinzō	34, 35, 36
Ta-keo Phu-cur-đa	Takeo Fukuda	33
Tô-lắc ba-la	Tolak bala	22
Thô-mát Phơ-rít-men	Thomas Friedman	41
UNDP	United Nations Development Programme	54
UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	54
UNFPA	United Nations Population Fund	54
Xan Phran-xi-xcô	San Francisco	30
Xi-cô-cư	Shikoku	29
Xít-đác-ta Gô-ta-ma	Siddharth Gautama	15
Y-ô-si-đa Si-ge-ru	Yoshida Shigeru	30
FTAAP	Free Trade Area of the Asia-Pacific	55
WTO	World Trade Organization	37, 40, 46, 53, 56, 57

MỤC LỤC

	Trang
Hướng dẫn sử dụng sách	2
Lời nói đầu	3
CHUYÊN ĐỀ 1. LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM	4
I. Khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo	4
II. Một số tín ngưỡng ở Việt Nam	6
III. Một số tư tưởng và tôn giáo ở Việt Nam	14
CHUYÊN ĐỀ 2. NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	25
I. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)	26
II. Nhật Bản từ năm 1973 đến nay	32
III. Bài học thành công từ lịch sử Nhật Bản	38
CHUYÊN ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	40
I. Một số khái niệm	41
II. Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế	47
Bảng Giải thích thuật ngữ	58
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	60

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

LÊ XUÂN THỊNH

Thiết kế sách:

NGUYỄN PHƯƠNG ANH

Trình bày bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 12

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



*S*ách Chuyên đề học tập Lịch sử 12 thuộc Bộ sách Cánh Diều được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm phát triển được những năng lực và phẩm chất học sinh. Sách vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa hướng đến sự đổi mới, cập nhật những kiến thức lịch sử phù hợp, định hướng nghề nghiệp với học sinh trung học phổ thông.

Cuốn sách sẽ đem đến cho các em những kiến thức về: lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam; Nhật Bản: hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay; quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Các em sẽ vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống, đặc biệt thông qua các bài thực hành.

Sách được biên soạn bởi tập thể tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.